



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 15

Ngày 30 tháng 03 năm 2025

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

23/03/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 32/2025/QĐ-UBND ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La	3
------------	---	---

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

14/03/2025	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 564/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo tàng và Thư viện tỉnh trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Sơn La	55
14/03/2025	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 565/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Sơn La.	62
14/03/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 571/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Công nghệ thông tin và Kiểm định trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	65
14/03/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 572/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Đổi mới sáng tạo trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	70

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 23 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà,
nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15,
Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số
32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP
ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị
định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi
tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31
tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính
phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20
tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định
thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư
xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng
Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31*

tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 09/2024/TT-BXD ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ xây dựng;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 19/TTr-SXD ngày 14 tháng 3 năm 2025, Báo cáo số 39/BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2025 và Báo cáo số 73/BC-SXD ngày 21 tháng 3 năm 2025; Kết quả thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 108/BC-STP ngày 14 tháng 3 năm 2025; Kết quả biểu quyết của Thành viên UBND tỉnh tại Báo cáo số 214/BC-VPUB ngày 21 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2025 và thay thế Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La ban hành đơn giá xây dựng của một số dạng công trình, công tác xây dựng để xác định giá trị bồi thường đối với nhà ở, công trình phải tháo dỡ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hồng Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế
về nhà, nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND ngày 23/3/2025 của UBND tỉnh)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định chi tiết khoản 4 Điều 102 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn và trách nhiệm đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về đất đai và công chức làm công tác địa chính ở cấp xã; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Sơn La.
2. Người có đất thu hồi và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi.
3. Các đối tượng khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng; công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị

1. Đơn giá theo nhà, nhà ở, công trình xây dựng theo Phụ lục I.
2. Đơn giá theo công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị theo Phụ lục II.
3. Nội dung đơn giá và áp dụng theo Phụ lục III.

Điều 4. Điều, khoản áp dụng

1. Đối với nhà, nhà ở, công trình xây dựng chưa có trong đơn giá được ban hành kèm theo Quyết định này hoặc đã có nhưng chưa phù hợp, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ trì xác định hoặc thuê tư vấn lập dự toán giá trị nhà, nhà ở, công trình xây dựng, làm cơ sở thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường.
2. Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm kiểm tra, kiểm đếm, đánh giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng, rà soát, đối chiếu áp dụng đơn giá đảm bảo phù hợp thực tế; hợp lý giữa giá trị công trình được kiểm đếm và điều kiện xây dựng tại địa phương.
3. Trường hợp nhà, nhà ở, công trình xây dựng có khác biệt so với đơn giá đã ban hành: được tính toán bổ sung, bù trừ chênh lệch theo đơn giá tương ứng tại Phụ lục II hoặc theo công bố giá đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành; hoặc thuê đơn vị tư vấn có đủ điều kiện năng lực lập dự toán trình cấp có thẩm quyền xem xét, thẩm định, phê duyệt trước khi thực hiện.

4. Sở Xây dựng có trách nhiệm phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn áp dụng đơn giá, giải đáp các khó khăn, vướng mắc phát sinh theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý kịp thời. Báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định về chủ trương điều chỉnh đơn giá khi có biến động để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất.

5. UBND các huyện, thị xã Mộc Châu, thành phố Sơn La, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các đơn vị có liên quan thường xuyên kiểm tra, rà soát đơn giá; trong quá trình sử dụng đơn giá, có trường hợp bất thường gửi báo cáo về Sở Xây dựng tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh đơn giá kịp thời.

Điều 5. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với những dự án đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì không áp dụng, điều chỉnh theo đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đối với những dự án chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì được rà soát, điều chỉnh theo đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này./.

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ THEO NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

TT	Danh mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Đơn vị	Đơn giá
I	NHÀ XÂY		
1	Nhà 1 tầng tường chịu lực 110 mm		
1.1	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, mái lợp fibrôximăng		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.516.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.197.000
1.2	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, mái lợp tôn		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.581.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.251.000
1.3	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, mái bê tông cốt thép		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.765.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.490.000
1.4	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, mái ngói		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	4.118.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.811.000
1.5	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, mái lợp fibrôximăng, hiên bê tông cốt thép		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.884.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.536.000
1.6	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, mái lợp tôn, hiên bê tông cốt thép		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.928.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.588.000
1.7	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, mái lợp ngói, hiên bê tông cốt thép		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	4.383.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	4.079.000
1.8	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	4.091.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.777.000

TT	Danh mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Đơn vị	Đơn giá
1.9	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp ngói		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	4.623.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	4.297.000
2	Nhà 1 tầng tường chịu lực 150 mm		
2.1	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 150 mm, mái lợp fibrôximăng		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.357.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.053.000
2.2	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 150 mm, mái lợp tôn		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.412.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.106.000
2.3	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 150 mm, mái lợp ngói		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.948.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.642.000
2.4	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 150 mm, mái bê tông cốt thép		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.664.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.307.000
2.5	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 150 mm, mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.894.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.543.000
2.6	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 150 mm, mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp ngói		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	4.407.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	4.056.000
3	Nhà 1 tầng tường chịu lực 220 mm		
3.1	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, mái lợp fibrôximăng		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.819.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.523.000
3.2	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, mái lợp tôn		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.869.000

TT	Danh mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Đơn vị	Đơn giá
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.574.000
3.3	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, mái lợp ngói		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	4.401.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	4.106.000
3.4	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, mái lợp fibrôximăng, hiên bê tông cốt thép		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	4.141.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.871.000
3.5	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, mái lợp tôn, hiên bê tông cốt thép		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	4.182.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.908.000
3.6	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, mái lợp ngói, hiên bê tông cốt thép		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	4.697.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	4.423.000
3.7	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, mái bê tông cốt thép		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	4.080.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.791.000
3.8	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	4.361.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	4.072.000
3.9	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp ngói		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	4.896.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	4.604.000
4	Nhà 1 tầng khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 110 mm		
4.1	Nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 110 mm, mái lợp fibrôximăng		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.625.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.314.000
4.2	Nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 110 mm, mái lợp tôn		

TT	Danh mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Đơn vị	Đơn giá
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.676.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.366.000
4.3	Nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 110 mm, mái lợp ngói		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	4.110.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.901.000
4.4	Nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 110 mm, mái bê tông cốt thép		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.845.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.587.000
4.5	Nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 110 mm, mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp fibrôximăng		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	4.120.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.824.000
4.6	Nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 110 mm, mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	4.171.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.875.000
4.7	Nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 110 mm, mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp ngói		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	4.710.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	4.413.000
5	Nhà 1 tầng khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 220 mm		
5.1	Nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 220 mm, mái lợp fibrôximăng		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.884.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.590.000
5.2	Nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 220 mm, mái lợp tôn		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.935.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.641.000
5.3	Nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 220 mm, mái lợp ngói		

TT	Danh mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Đơn vị	Đơn giá
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	4.467.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	4.172.000
5.4	Nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 220 mm, mái bê tông cốt thép		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	4.140.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	3.852.000
5.5	Nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 220 mm, mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lớp fibrôximăng		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	4.368.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	4.083.000
5.6	Nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 220 mm, mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lớp tôn		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	4.419.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	4.134.000
5.7	Nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 220 mm, mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lớp ngói		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	4.953.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² _{xd}	4.666.000
6	Nhà 1 tầng khung cột gỗ, tường xây 110 mm		
6.1	Nhà khung cột gỗ, tường xây 110 mm, mái lợp fibrôximăng	đồng/m ² _{xd}	1.586.000
6.2	Nhà khung cột gỗ, tường xây 110 mm, mái lợp tôn	đồng/m ² _{xd}	1.645.000
6.3	Nhà khung cột gỗ, tường xây 110 mm, mái lợp ngói	đồng/m ² _{xd}	1.845.000
7	Nhà 1 tầng khung cột gỗ, tường xây 150 mm		
7.1	Nhà khung cột gỗ, tường xây 150 mm, mái lợp fibrôximăng	đồng/m ² _{xd}	1.493.000
7.2	Nhà khung cột gỗ, tường xây 150 mm, mái lợp tôn	đồng/m ² _{xd}	1.552.000
7.3	Nhà khung cột gỗ, tường xây 150 mm, mái lợp ngói	đồng/m ² _{xd}	1.777.000
8	Nhà 1 tầng khung cột gỗ, tường xây 220 mm		
8.1	Nhà khung cột gỗ, tường xây 220 mm, mái lợp fibrôximăng	đồng/m ² _{xd}	1.769.000

TT	Danh mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Đơn vị	Đơn giá
8.2	Nhà khung cột gỗ, tường xây 220 mm, mái lợp tôn	đồng/m ² _{xd}	1.828.000
8.3	Nhà khung cột gỗ, tường xây 220 mm, mái lợp ngói	đồng/m ² _{xd}	2.053.000
9	<i>Nhà 2 tầng khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 110 mm</i>		
9.1	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái lợp tôn	đồng/m ² _{sàn}	4.688.000
9.2	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái lợp ngói	đồng/m ² _{sàn}	4.929.000
9.3	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép	đồng/m ² _{sàn}	5.066.000
9.4	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp fibrôximăng	đồng/m ² _{sàn}	5.068.000
9.5	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn	đồng/m ² _{sàn}	5.134.000
9.6	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp ngói	đồng/m ² _{sàn}	5.364.000
9.7	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép, một phần tầng 2 làm tum bằng khung thép, mái tôn	đồng/m ² _{sàn}	4.547.000
9.8	Nhà 02 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái lợp tôn	đồng/m ² _{sàn}	4.756.000
9.9	Nhà 02 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái lợp ngói	đồng/m ² _{sàn}	4.994.000
9.10	Nhà 02 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép	đồng/m ² _{sàn}	5.131.000
9.11	Nhà 02 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp fibrôximăng	đồng/m ² _{sàn}	5.169.000
9.12	Nhà 02 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn	đồng/m ² _{sàn}	5.196.000
9.13	Nhà 02 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp ngói	đồng/m ² _{sàn}	5.424.000
9.14	Nhà 02 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép, một phần tầng 2 làm tum bằng khung thép, mái tôn	đồng/m ² _{sàn}	4.721.000

TT	Danh mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Đơn vị	Đơn giá
10	Nhà 2 tầng khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 150 mm		
10.1	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 150 mm, mái lợp tôn	đồng/m ² _{sàn}	4.569.000
10.2	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 150 mm, mái lợp ngói	đồng/m ² _{sàn}	4.794.000
10.3	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 150 mm, mái bê tông cốt thép	đồng/m ² _{sàn}	4.932.000
10.4	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây 150 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp fibrôximăng	đồng/m ² _{sàn}	4.978.000
10.5	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 150 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn	đồng/m ² _{sàn}	4.997.000
10.6	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 150 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp ngói	đồng/m ² _{sàn}	5.245.000
10.7	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 150 mm, mái bê tông cốt thép, một phần tầng 2 làm tum bằng khung thép, mái tôn	đồng/m ² _{sàn}	4.443.000
11	Nhà 2 tầng khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 220		
11.1	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái lợp tôn	đồng/m ² _{sàn}	4.962.000
11.2	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái lợp ngói	đồng/m ² _{sàn}	5.203.000
11.3	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép	đồng/m ² _{sàn}	5.333.000
11.4	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp fibrôximăng	đồng/m ² _{sàn}	5.375.000
11.5	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn	đồng/m ² _{sàn}	5.401.000
11.6	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp ngói	đồng/m ² _{sàn}	5.633.000
11.7	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép, một phần tầng 2 làm tum bằng khung thép, mái tôn	đồng/m ² _{sàn}	4.776.000
11.8	Nhà 02 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái lợp tôn	đồng/m ² _{sàn}	5.010.000

TT	Danh mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Đơn vị	Đơn giá
11.9	Nhà 02 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái lợp ngói	đồng/m ² _{sàn}	5.266.000
11.10	Nhà 02 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép	đồng/m ² _{sàn}	5.397.000
11.11	Nhà 02 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp fibrôximăng	đồng/m ² _{sàn}	5.435.000
11.12	Nhà 02 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn	đồng/m ² _{sàn}	5.462.000
11.13	Nhà 02 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp ngói	đồng/m ² _{sàn}	5.703.000
11.14	Nhà 02 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép, một phần tầng 2 làm tum bằng khung thép, mái tôn	đồng/m ² _{sàn}	4.974.000
12	Nhà 3 tầng khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 110 mm		
12.1	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái lợp tôn	đồng/m ² _{sàn}	4.465.000
12.2	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái lợp ngói	đồng/m ² _{sàn}	4.627.000
12.3	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép	đồng/m ² _{sàn}	4.695.000
12.4	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp fibrôximăng	đồng/m ² _{sàn}	4.706.000
12.5	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn	đồng/m ² _{sàn}	4.718.000
12.6	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp ngói	đồng/m ² _{sàn}	4.879.000
12.7	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép, một phần tầng 3 làm tum bằng khung thép, mái tôn	đồng/m ² _{sàn}	4.375.000
12.8	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm	đồng/m ² _{sàn}	4.733.000
12.9	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm, một phần tầng 3 làm tum bằng khung thép, mái tôn	đồng/m ² _{sàn}	4.484.000

TT	Danh mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Đơn vị	Đơn giá
12.10	Nhà 03 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái lợp tôn	đồng/m ² _{sàn}	4.628.000
12.11	Nhà 03 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái lợp ngói	đồng/m ² _{sàn}	4.787.000
12.12	Nhà 03 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép	đồng/m ² _{sàn}	4.874.000
12.13	Nhà 03 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp fibrôximăng	đồng/m ² _{sàn}	4.900.000
12.14	Nhà 03 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn	đồng/m ² _{sàn}	4.918.000
12.15	Nhà 03 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp ngói	đồng/m ² _{sàn}	5.077.000
12.16	Nhà 03 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép, một phần tầng 3 làm tum bằng khung thép, mái tôn	đồng/m ² _{sàn}	4.567.000
12.17	Nhà 03 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm	đồng/m ² _{sàn}	4.881.000
12.18	Nhà 03 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm, một phần tầng 3 làm tum bằng khung thép, mái tôn	đồng/m ² _{sàn}	4.679.000
13	<i>Nhà 3 tầng khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 150 mm</i>		
13.1	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 150 mm, mái lợp tôn	đồng/m ² _{sàn}	4.345.000
13.2	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 150 mm, mái lợp ngói	đồng/m ² _{sàn}	4.503.000
13.3	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 150 mm, mái bê tông cốt thép	đồng/m ² _{sàn}	4.585.000
13.4	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 150 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp fibrôximăng	đồng/m ² _{sàn}	4.607.000
13.5	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 150 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn	đồng/m ² _{sàn}	4.627.000
13.6	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 150 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp ngói	đồng/m ² _{sàn}	4.782.000

TT	Danh mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Đơn vị	Đơn giá
13.7	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 150 mm, mái bê tông cốt thép, một phần tầng 3 làm tum bằng khung thép, mái tôn	đồng/m ² _{sàn}	4.274.000
13.8	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 150 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm	đồng/m ² _{sàn}	4.626.000
13.9	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 150 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm, một phần tầng 3 làm tum bằng khung thép, mái tôn	đồng/m ² _{sàn}	4.434.000
14	Nhà 3 tầng khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 220 mm		
14.1	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái lợp tôn	đồng/m ² _{sàn}	4.734.000
14.2	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái lợp ngói	đồng/m ² _{sàn}	4.893.000
14.3	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép	đồng/m ² _{sàn}	4.984.000
14.4	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp fibrôximăng	đồng/m ² _{sàn}	4.979.000
14.5	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn	đồng/m ² _{sàn}	4.997.000
14.6	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp ngói	đồng/m ² _{sàn}	5.156.000
14.7	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép, một phần tầng 3 làm tum bằng khung thép, mái tôn	đồng/m ² _{sàn}	4.664.000
14.8	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm	đồng/m ² _{sàn}	4.937.000
14.9	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm, một phần tầng 3 làm tum bằng khung thép, mái tôn	đồng/m ² _{sàn}	4.700.000
14.10	Nhà 03 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái lợp tôn	đồng/m ² _{sàn}	4.887.000
14.11	Nhà 03 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái lợp ngói	đồng/m ² _{sàn}	5.046.000
14.12	Nhà 03 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép	đồng/m ² _{sàn}	5.125.000
14.13	Nhà 03 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực,	đồng/m ² _{sàn}	5.151.000

TT	Danh mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Đơn vị	Đơn giá
	tường 220 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lớp fibrôximăng		
14.14	Nhà 03 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lớp tôn	đồng/m ² _{sàn}	5.208.000
14.15	Nhà 03 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lớp ngói	đồng/m ² _{sàn}	5.328.000
14.16	Nhà 03 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép, một phần tầng 3 làm tum bằng khung thép, mái tôn	đồng/m ² _{sàn}	4.793.000
14.17	Nhà 03 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm	đồng/m ² _{sàn}	5.078.000
14.18	Nhà 03 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm, một phần tầng 3 làm tum bằng khung thép, mái tôn	đồng/m ² _{sàn}	4.841.000
15	Nhà 4 tầng khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 110		
15.1	Nhà 04 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái lớp tôn	đồng/m ² _{sàn}	5.293.000
15.2	Nhà 04 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái lớp ngói	đồng/m ² _{sàn}	5.417.000
15.3	Nhà 04 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép	đồng/m ² _{sàn}	5.398.000
15.4	Nhà 04 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lớp fibrôximăng	đồng/m ² _{sàn}	5.440.000
15.5	Nhà 04 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lớp tôn	đồng/m ² _{sàn}	5.451.000
15.6	Nhà 04 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lớp ngói	đồng/m ² _{sàn}	5.585.000
15.7	Nhà 04 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép, một phần tầng 4 làm tum bằng khung thép, mái tôn	đồng/m ² _{sàn}	5.197.000
15.8	Nhà 04 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm	đồng/m ² _{sàn}	5.591.000
15.9	Nhà 04 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm, một phần tầng 4 làm tum bằng khung thép, mái tôn	đồng/m ² _{sàn}	5.445.000

TT	Danh mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Đơn vị	Đơn giá
15.10	Nhà 04 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái lợp tôn	đồng/m ² _{sàn}	5.507.000
15.11	Nhà 04 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái lợp ngói	đồng/m ² _{sàn}	5.630.000
15.12	Nhà 04 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép	đồng/m ² _{sàn}	5.642.000
15.13	Nhà 04 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp fibrôximăng	đồng/m ² _{sàn}	5.670.000
15.14	Nhà 04 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn	đồng/m ² _{sàn}	5.682.000
15.15	Nhà 04 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp ngói	đồng/m ² _{sàn}	5.805.000
15.16	Nhà 04 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép, một phần tầng 4 làm tum bằng khung thép, mái tôn	đồng/m ² _{sàn}	5.416.000
15.17	Nhà 04 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm	đồng/m ² _{sàn}	5.607.000
15.18	Nhà 04 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm, một phần tầng 4 làm tum bằng khung thép, mái tôn	đồng/m ² _{sàn}	5.421.000
16	Nhà 4 tầng khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 220 mm		
16.1	Nhà 04 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái lợp tôn	đồng/m ² _{sàn}	5.699.000
16.2	Nhà 04 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái lợp ngói	đồng/m ² _{sàn}	5.754.000
16.3	Nhà 04 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép	đồng/m ² _{sàn}	5.715.000
16.4	Nhà 04 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp fibrôximăng	đồng/m ² _{sàn}	5.774.000
16.5	Nhà 04 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn	đồng/m ² _{sàn}	5.795.000

TT	Danh mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Đơn vị	Đơn giá
16.6	Nhà 04 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp ngói	đồng/m ² _{sàn}	5.914.000
16.7	Nhà 04 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép, một phần tầng 4 làm tum bằng khung thép, mái tôn	đồng/m ² _{sàn}	5.576.000
16.8	Nhà 04 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm	đồng/m ² _{sàn}	5.945.000
16.9	Nhà 04 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm, một phần tầng 4 làm tum bằng khung thép, mái tôn	đồng/m ² _{sàn}	5.801.000
16.10	Nhà 04 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái lợp tôn	đồng/m ² _{sàn}	5.874.000
16.11	Nhà 04 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái lợp ngói	đồng/m ² _{sàn}	5.997.000
16.12	Nhà 04 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép	đồng/m ² _{sàn}	5.995.000
16.13	Nhà 04 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp fibrôximăng	đồng/m ² _{sàn}	6.047.000
16.14	Nhà 04 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn	đồng/m ² _{sàn}	6.058.000
16.15	Nhà 04 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp ngói	đồng/m ² _{sàn}	6.182.000
16.16	Nhà 04 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép, một phần tầng 4 làm tum bằng khung thép, mái tôn	đồng/m ² _{sàn}	5.688.000
16.17	Nhà 04 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm	đồng/m ² _{sàn}	5.865.000
16.18	Nhà 04 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm, một phần tầng 4 làm tum bằng khung thép, mái tôn	đồng/m ² _{sàn}	5.667.000
17	Nhà 5 tầng khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 110 mm		
17.1	Nhà 05 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái lợp tôn	đồng/m ² _{sàn}	5.472.000

TT	Danh mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Đơn vị	Đơn giá
17.2	Nhà 05 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái lợp ngói	đồng/m ² _{sàn}	5.571.000
17.3	Nhà 05 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép	đồng/m ² _{sàn}	5.556.000
17.4	Nhà 05 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp fibrôximăng	đồng/m ² _{sàn}	5.589.000
17.5	Nhà 05 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn	đồng/m ² _{sàn}	5.598.000
17.6	Nhà 05 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp ngói	đồng/m ² _{sàn}	5.697.000
17.7	Nhà 05 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép, một phần tầng 5 làm tum bằng khung thép, mái tôn	đồng/m ² _{sàn}	5.317.000
17.8	Nhà 05 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm	đồng/m ² _{sàn}	5.467.000
17.9	Nhà 05 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm, một phần tầng 5 làm tum bằng khung thép, mái tôn	đồng/m ² _{sàn}	5.324.000
17.10	Nhà 05 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái lợp tôn	đồng/m ² _{sàn}	5.577.000
17.11	Nhà 05 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái lợp ngói	đồng/m ² _{sàn}	5.676.000
17.12	Nhà 05 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép	đồng/m ² _{sàn}	5.679.000
17.13	Nhà 05 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp fibrôximăng	đồng/m ² _{sàn}	5.702.000
17.14	Nhà 05 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn	đồng/m ² _{sàn}	5.711.000
17.15	Nhà 05 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp ngói	đồng/m ² _{sàn}	5.810.000
17.16	Nhà 05 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép, một phần tầng 5 làm tum bằng khung thép, mái tôn	đồng/m ² _{sàn}	5.451.000

TT	Danh mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Đơn vị	Đơn giá
17.17	Nhà 05 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm	đồng/m ² _{sàn}	5.489.000
17.18	Nhà 05 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm, một phần tầng 5 làm tum bằng khung thép, mái tôn	đồng/m ² _{sàn}	5.304.000
18	Nhà 5 tầng khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 220 mm		
18.1	Nhà 05 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái lợp tôn	đồng/m ² _{sàn}	5.799.000
18.2	Nhà 05 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái lợp ngói	đồng/m ² _{sàn}	5.898.000
18.3	Nhà 05 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép	đồng/m ² _{sàn}	5.867.000
18.4	Nhà 05 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp fibrôximăng	đồng/m ² _{sàn}	5.918.000
18.5	Nhà 05 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn	đồng/m ² _{sàn}	5.927.000
18.6	Nhà 05 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp ngói	đồng/m ² _{sàn}	6.025.000
18.7	Nhà 05 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép, một phần tầng 5 làm tum bằng khung thép, mái tôn	đồng/m ² _{sàn}	5.622.000
18.8	Nhà 05 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm	đồng/m ² _{sàn}	5.632.000
18.9	Nhà 05 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm, một phần tầng 5 làm tum bằng khung thép, mái tôn	đồng/m ² _{sàn}	5.459.000
18.10	Nhà 05 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái lợp tôn	đồng/m ² _{sàn}	5.925.000
18.11	Nhà 05 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái lợp ngói	đồng/m ² _{sàn}	6.024.000
18.12	Nhà 05 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép	đồng/m ² _{sàn}	5.999.000
18.13	Nhà 05 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp fibrôximăng	đồng/m ² _{sàn}	6.021.000

TT	Danh mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Đơn vị	Đơn giá
18.14	Nhà 05 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lớp tôn	đồng/m ² _{sàn}	6.030.000
18.15	Nhà 05 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lớp ngói	đồng/m ² _{sàn}	6.129.000
18.16	Nhà 05 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép, một phần tầng 5 làm tum bằng khung thép, mái tôn	đồng/m ² _{sàn}	5.747.000
18.17	Nhà 05 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm	đồng/m ² _{sàn}	5.781.000
18.18	Nhà 05 tầng - lệch tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm, một phần tầng 5 làm tum bằng khung thép, mái tôn	đồng/m ² _{sàn}	5.557.000
II	NHÀ KHUNG CỘT GỖ		
1	Nhà khung cột gỗ (cột vuông)		
1.1	Nhà khung cột gỗ, mái lợp tranh, tường vách đất hoặc thưng phen	đồng/m ² _{xd}	668.000
1.2	Nhà khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, không thưng tường	đồng/m ² _{xd}	560.000
1.3	Nhà khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường trát toóc xi	đồng/m ² _{xd}	721.000
1.4	Nhà khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường thưng gỗ	đồng/m ² _{xd}	789.000
1.5	Nhà khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường đất hoặc thưng phen	đồng/m ² _{xd}	710.000
1.6	Nhà khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường thưng tôn	đồng/m ² _{xd}	735.000
1.7	Nhà khung cột gỗ, mái lợp tôn, không tường	đồng/m ² _{xd}	621.000
1.8	Nhà khung cột gỗ, mái lợp tôn, tường trát toóc xi	đồng/m ² _{xd}	781.000
1.9	Nhà khung cột gỗ, mái lợp tôn, tường thưng tôn	đồng/m ² _{xd}	794.000
1.10	Nhà khung cột gỗ, mái lợp tôn, tường thưng gỗ	đồng/m ² _{xd}	848.000
1.11	Nhà khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường trát toóc xi	đồng/m ² _{xd}	1.017.000
1.12	Nhà khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường thưng gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.060.000
1.13	Nhà khung cột gỗ, mái lợp ngói, không tường	đồng/m ² _{xd}	857.000
1.14	Nhà khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường thưng tôn	đồng/m ² _{xd}	1.030.000

TT	Danh mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Đơn vị	Đơn giá
2	<i>Nhà khung cột gỗ (cột tròn)</i>		
2.1	Nhà khung cột gỗ, mái lợp tranh, tường vách đất hoặc thung phen	đồng/m ² _{xd}	645.000
2.2	Nhà khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, không thung tường	đồng/m ² _{xd}	537.000
2.3	Nhà khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường trát toóc xi	đồng/m ² _{xd}	698.000
2.4	Nhà khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường thung gỗ	đồng/m ² _{xd}	766.000
2.5	Nhà khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường đất hoặc thung phen	đồng/m ² _{xd}	687.000
2.6	Nhà khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường thung tôn	đồng/m ² _{xd}	712.000
2.7	Nhà khung cột gỗ, mái lợp tôn, không tường	đồng/m ² _{xd}	598.000
2.8	Nhà khung cột gỗ, mái lợp tôn, tường trát toóc xi	đồng/m ² _{xd}	758.000
2.9	Nhà khung cột gỗ, mái lợp tôn, tường thung tôn	đồng/m ² _{xd}	771.000
2.10	Nhà khung cột gỗ, mái lợp tôn, tường thung gỗ	đồng/m ² _{xd}	825.000
2.11	Nhà khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường trát toóc xi	đồng/m ² _{xd}	994.000
2.12	Nhà khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường thung gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.026.000
2.13	Nhà khung cột gỗ, mái lợp ngói, không tường	đồng/m ² _{xd}	834.000
2.14	Nhà khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường thung tôn	đồng/m ² _{xd}	934.000
III	NHÀ SÀN		
1	<i>Nhà sàn cột kê (cột vuông), tầng 1 không sử dụng làm khu vực sinh hoạt của con người</i>		
1.1	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp tranh, tường thung phen, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.643.000
1.2	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp tranh, tường thung gỗ, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.761.000
1.3	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp tranh, tường thung tôn, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.682.000
1.4	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường thung phen, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.692.000
1.5	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường trát toóc xi, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.711.000
1.6	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường thung gỗ, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.810.000
1.7	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường thung tôn, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.732.000

TT	Danh mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Đơn vị	Đơn giá
1.8	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp tôn, tường thưng phen, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.764.000
1.9	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp tôn, tường thưng gỗ, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.883.000
1.10	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp tôn, tường thưng tôn, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.804.000
1.11	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường thưng phen, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	2.037.000
1.12	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường thưng gỗ, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	2.155.000
1.13	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường thưng tôn, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	2.076.000
2	<i>Nhà sàn cột kê (cột tròn), tầng 1 không sử dụng làm khu vực sinh hoạt của con người</i>		
2.1	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp tranh, tường thưng phen, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.537.000
2.2	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp tranh, tường thưng gỗ, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.655.000
2.3	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp tranh, tường thưng tôn, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.577.000
2.4	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường thưng phen, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.586.000
2.5	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường trát tooc xi, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.606.000
2.6	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường thưng gỗ, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.705.000
2.7	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường thưng tôn, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.626.000
2.8	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp tôn, tường thưng phen, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.659.000
2.9	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp tôn, tường thưng gỗ, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.777.000
2.10	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp tôn, tường thưng tôn, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.698.000
2.11	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường thưng phen, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.931.000
2.12	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường thưng gỗ, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	2.049.000
2.13	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường thưng tôn, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.971.000
3	<i>Nhà sàn, cột chôn (cột tròn), tầng 1 không sử dụng làm khu vực sinh hoạt của con người</i>		
3.1	Nhà sàn cột chôn (cột tròn), mái lợp tranh, tường thưng phen, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.570.000
3.2	Nhà sàn cột chôn (cột tròn), mái lợp tranh, tường thưng gỗ, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.688.000

TT	Danh mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Đơn vị	Đơn giá
3.3	Nhà sàn cột chôn (<i>cột tròn</i>), mái lợp tranh, tường thung tôn, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.609.000
3.4	Nhà sàn cột chôn (<i>cột tròn</i>), mái lợp fibrôximăng, tường thung phen, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.619.000
3.5	Nhà sàn cột chôn (<i>cột tròn</i>), mái lợp fibrôximăng, tường thung gỗ, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.737.000
3.6	Nhà sàn cột chôn (<i>cột tròn</i>), mái lợp fibrôximăng, tường thung tôn, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.659.000
3.7	Nhà sàn cột chôn (<i>cột tròn</i>), mái lợp tôn, tường thung phen, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.691.000
3.8	Nhà sàn cột chôn (<i>cột tròn</i>), mái lợp tôn, tường thung gỗ, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.810.000
3.9	Nhà sàn cột chôn (<i>cột tròn</i>), mái lợp tôn, tường thung tôn, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.731.000
3.10	Nhà sàn cột chôn (<i>cột tròn</i>), mái lợp ngói, tường thung phen, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.964.000
3.11	Nhà sàn cột chôn (<i>cột tròn</i>), mái lợp ngói, tường thung gỗ, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	2.082.000
3.12	Nhà sàn cột chôn (<i>cột tròn</i>), mái lợp ngói, tường thung tôn, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	2.003.000
4	<i>Nhà sàn cột kê (cột vuông, tầng 1 cao >2,2m), tầng 1 và sàn tầng 2 sử dụng làm khu vực sinh hoạt của con người</i>		
4.1	Nhà sàn cột kê (<i>cột vuông</i>), mái lợp fibrôximăng, 2 tầng thung gỗ, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	3.182.000
4.2	Nhà sàn cột kê (<i>cột vuông</i>), mái lợp fibrôximăng, tầng 1 xây gạch, tầng 2 thung gỗ, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	3.594.000
4.3	Nhà sàn cột kê (<i>cột vuông</i>), mái lợp fibrôximăng, tầng 1 xây gạch, tầng 2 thung tôn, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	3.300.000
4.4	Nhà sàn cột kê (<i>cột vuông</i>), mái lợp tôn, 2 tầng thung gỗ, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	3.254.000
4.5	Nhà sàn cột kê (<i>cột vuông</i>), mái lợp tôn, tầng 1 xây gạch, tầng 2 thung gỗ, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	3.666.000
4.6	Nhà sàn cột kê (<i>cột vuông</i>), mái lợp tôn, tầng 1 xây gạch, tầng 2 thung tôn, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	3.372.000

TT	Danh mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Đơn vị	Đơn giá
4.7	Nhà sàn cột kê (<i>cột vuông</i>), mái lợp ngói, 2 tầng thưng gỗ, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	3.526.000
4.8	Nhà sàn cột kê (<i>cột vuông</i>), mái lợp ngói, tầng 1 xây gạch, tầng 2 thưng gỗ, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	3.939.000
4.9	Nhà sàn cột kê (<i>cột vuông</i>), mái lợp ngói, tầng 1 xây gạch, tầng 2 thưng tôn, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	3.645.000
5	<i>Nhà sàn cột kê (cột tròn, tầng 1 cao >2,2m), tầng 1 và sàn tầng 2 sử dụng làm khu vực sinh hoạt của con người</i>		
5.1	Nhà sàn cột kê (<i>cột tròn</i>), mái lợp fibrôximăng, 2 tầng thưng gỗ, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	3.053.000
5.2	Nhà sàn cột kê (<i>cột tròn</i>), mái lợp fibrôximăng, tầng 1 xây gạch, tầng 2 thưng gỗ, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	3.465.000
5.3	Nhà sàn cột kê (<i>cột tròn</i>), mái lợp fibrôximăng, tầng 1 xây gạch, tầng 2 thưng tôn, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	3.171.000
5.4	Nhà sàn cột kê (<i>cột tròn</i>), mái lợp tôn, 2 tầng thưng gỗ, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	3.125.000
5.5	Nhà sàn cột kê (<i>cột tròn</i>), mái lợp tôn, tầng 1 xây gạch, tầng 2 thưng gỗ, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	3.538.000
5.6	Nhà sàn cột kê (<i>cột tròn</i>), mái lợp tôn, tầng 1 xây gạch, tầng 2 thưng tôn, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	3.243.000
5.7	Nhà sàn cột kê (<i>cột tròn</i>), mái lợp ngói, 2 tầng thưng gỗ, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	3.397.000
5.8	Nhà sàn cột kê (<i>cột tròn</i>), mái lợp ngói, tầng 1 xây gạch, tầng 2 thưng gỗ, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	3.810.000
5.9	Nhà sàn cột kê (<i>cột tròn</i>), mái lợp ngói, tầng 1 xây gạch, tầng 2 thưng tôn, sàn gỗ	đồng/m ² _{xd}	3.516.000
IV	NHÀ KHUNG SẮT		
1	Nhà khung sắt, mái lợp fibrôximăng, không tường	đồng/m ² _{xd}	898.000
2	Nhà khung sắt, mái lợp fibrôximăng, tường quây lưới B40	đồng/m ² _{xd}	1.107.000
3	Nhà khung sắt, mái lợp fibrôximăng, tường thưng tôn	đồng/m ² _{xd}	1.342.000
4	Nhà khung sắt, mái lợp fibrôximăng, tường xây gạch kết hợp thưng tôn	đồng/m ² _{xd}	2.244.000
5	Nhà khung sắt, mái lợp fibrôximăng, tường xây gạch kết hợp hoa sắt	đồng/m ² _{xd}	2.650.000

TT	Danh mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Đơn vị	Đơn giá
6	Nhà khung sắt, mái lợp tôn, không tường	đồng/m ² _{xd}	954.000
7	Nhà khung sắt, mái lợp tôn, tường quay lưới B40	đồng/m ² _{xd}	1.166.000
8	Nhà khung sắt, mái lợp tôn, tường thưng tôn	đồng/m ² _{xd}	1.398.000
9	Nhà khung sắt, mái lợp tôn, tường xây gạch kết hợp thưng tôn	đồng/m ² _{xd}	2.301.000
10	Nhà khung sắt, mái lợp tôn, tường xây gạch kết hợp hoa sắt	đồng/m ² _{xd}	2.706.000
11	Nhà khung sắt, mái tôn (nhà ga ra xe đạp, xe máy)	đồng/m ² _{xd}	632.000
V	NHÀ CÔNG NGHIỆP, KẾT CẤU DẠNG KHUNG THÉP TIỀN CHẾ		
1	Nhà công nghiệp, cột thép, khung thép tiền chế, mái lợp tôn, tường xây gạch 110 mm kết hợp thưng tôn, không có cầu trục	đồng/m ² _{xd}	2.268.000
2	Nhà công nghiệp, cột bê tông cốt thép, khung thép tiền chế, mái lợp tôn, tường xây gạch 110 mm kết hợp thưng tôn, không có cầu trục	đồng/m ² _{xd}	2.219.000
VI	NHÀ TRANH, TRE		
1	Nhà tranh, tre	đồng/m ² _{xd}	404.000
VII	BÁN MÁI		
1	Bán mái, kết cấu tre, mái lợp fibrôximăng, không tường	đồng/m ² _{xd}	309.000
2	Bán mái, kết cấu tre, mái lợp fibrôximăng, tường quay lưới B40	đồng/m ² _{xd}	335.000
3	Bán mái, kết cấu tre, mái lợp tôn, không tường	đồng/m ² _{xd}	361.000
4	Bán mái, kết cấu tre, mái lợp tôn, tường quay lưới B40	đồng/m ² _{xd}	387.000
5	Bán mái, kết cấu gỗ, mái fibrôximăng, không tường	đồng/m ² _{xd}	424.000
6	Bán mái, kết cấu gỗ, mái fibrôximăng, tường quay lưới B40	đồng/m ² _{xd}	451.000
7	Bán mái, kết cấu gỗ, mái tôn, tường quay lưới B40	đồng/m ² _{xd}	503.000
8	Bán mái, kết cấu gỗ, mái tôn, tường thưng tôn	đồng/m ² _{xd}	616.000
9	Bán mái, kết cấu thép, mái fibrôximăng, không tường	đồng/m ² _{xd}	906.000
10	Bán mái, kết cấu thép, mái fibrôximăng, tường quay lưới B40	đồng/m ² _{xd}	933.000
11	Bán mái, kết cấu thép, mái fibrôximăng, tường thưng tôn	đồng/m ² _{xd}	1.033.000
12	Bán mái, kết cấu thép, mái tôn, không tường	đồng/m ² _{xd}	959.000
13	Bán mái, kết cấu thép, mái tôn, tường thưng tôn	đồng/m ² _{xd}	1.081.000

TT	Danh mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Đơn vị	Đơn giá
14	Bán mái, kết cấu thép, mái lợp fibrôximăng, tường xây gạch 110 mm	đồng/m ² _{xd}	1.305.000
15	Bán mái, kết cấu thép, mái tôn, tường xây gạch 110 mm	đồng/m ² _{xd}	1.352.000
16	Bán mái, kết cấu thép, mái tôn, tường xây gạch 110 mm kết hợp lưới B40	đồng/m ² _{xd}	1.220.000
17	Bán mái, kết cấu thép, mái tôn, tường xây gạch 110 mm kết hợp thưng tôn	đồng/m ² _{xd}	1.264.000
18	Bán mái, kết cấu thép, mái tôn, tường xây gạch 110 mm kết hợp hoa sắt	đồng/m ² _{xd}	1.351.000
19	Bán mái, kết cấu thép, mái tôn, tường xây gạch 150 mm	đồng/m ² _{xd}	1.284.000
20	Bán mái, kết cấu thép, mái lợp fibrôximăng, tường xây gạch 220 mm	đồng/m ² _{xd}	1.530.000
21	Bán mái, kết cấu thép, mái tôn, tường xây gạch 220 mm	đồng/m ² _{xd}	1.583.000
22	Bán mái, cột xây gạch, kết cấu mái bằng gỗ, lợp fibrôximăng, không tường	đồng/m ² _{xd}	571.000
23	Bán mái, cột xây gạch, kết cấu mái bằng gỗ, lợp fibrôximăng, tường lưới B40	đồng/m ² _{xd}	621.000
24	Bán mái, cột xây gạch, kết cấu mái bằng gỗ, lợp fibrôximăng, tường thưng gỗ	đồng/m ² _{xd}	787.000
25	Bán mái, cột xây gạch, kết cấu mái bằng gỗ, lợp fibrôximăng, tường thưng tôn	đồng/m ² _{xd}	713.000
26	Bán mái, cột xây gạch, kết cấu mái bằng gỗ, lợp fibrôximăng, tường xây gạch 110 mm	đồng/m ² _{xd}	1.096.000
27	Bán mái, cột xây gạch, kết cấu mái bằng gỗ, lợp fibrôximăng, tường xây gạch 110 mm kết hợp lưới B40	đồng/m ² _{xd}	893.000
28	Bán mái, cột xây gạch, kết cấu mái bằng gỗ, lợp fibrôximăng, tường xây gạch 110 mm kết hợp thưng tôn	đồng/m ² _{xd}	935.000
29	Bán mái, cột xây gạch, kết cấu mái bằng gỗ, lợp fibrôximăng, tường xây gạch 110 mm kết hợp thưng gỗ	đồng/m ² _{xd}	968.000
30	Bán mái, cột xây gạch, kết cấu mái bằng gỗ, lợp tôn, không tường	đồng/m ² _{xd}	618.000
31	Bán mái, cột xây gạch, kết cấu mái bằng gỗ, lợp tôn, tường lưới B40	đồng/m ² _{xd}	668.000
32	Bán mái, cột xây gạch, kết cấu mái bằng gỗ, lợp tôn, tường thưng gỗ	đồng/m ² _{xd}	834.000

TT	Danh mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Đơn vị	Đơn giá
33	Bán mái, cột xây gạch, kết cấu mái bằng gỗ, lợp tôn, tường thưng tôn	đồng/m ² _{xd}	760.000
34	Bán mái, cột xây gạch, kết cấu mái bằng gỗ, lợp tôn, tường xây gạch 110 mm	đồng/m ² _{xd}	1.143.000
35	Bán mái, cột xây gạch, kết cấu mái bằng gỗ, lợp tôn, tường xây gạch 110 mm kết hợp lưới B40	đồng/m ² _{xd}	940.000
36	Bán mái, cột xây gạch, kết cấu mái bằng gỗ, lợp tôn, tường xây gạch 110 mm kết hợp thưng tôn	đồng/m ² _{xd}	970.000
37	Bán mái, cột xây gạch, kết cấu mái bằng gỗ, lợp tôn, tường xây gạch 110 mm kết hợp thưng gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.015.000
38	Bán mái, cột xây gạch, kết cấu mái bằng gỗ, lợp ngói, không tường	đồng/m ² _{xd}	779.000
39	Bán mái, cột xây gạch, kết cấu mái bằng gỗ, lợp ngói, tường lưới B40	đồng/m ² _{xd}	779.000
40	Bán mái, cột xây gạch, kết cấu mái bằng gỗ, lợp ngói, tường thưng gỗ	đồng/m ² _{xd}	994.000
41	Bán mái, cột xây gạch, kết cấu mái bằng gỗ, lợp ngói, tường thưng tôn	đồng/m ² _{xd}	921.000
42	Bán mái, cột xây gạch, kết cấu mái bằng gỗ, lợp ngói, tường xây gạch 110 mm	đồng/m ² _{xd}	1.304.000
43	Bán mái, cột xây gạch, kết cấu mái bằng gỗ, lợp ngói, tường xây gạch 110 mm kết hợp lưới B40	đồng/m ² _{xd}	1.100.000
44	Bán mái, cột xây gạch, kết cấu mái bằng gỗ, lợp ngói, tường xây gạch 110 mm kết hợp thưng tôn	đồng/m ² _{xd}	1.142.000
45	Bán mái, cột xây gạch, kết cấu mái bằng gỗ, lợp ngói, tường xây gạch 110 mm kết hợp thưng gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.176.000
46	Bán mái, cột bê tông cốt thép, kết cấu mái bằng gỗ, lợp fibrôximăng, không tường	đồng/m ² _{xd}	545.000
47	Bán mái, cột bê tông cốt thép, kết cấu mái bằng gỗ, lợp fibrôximăng, tường lưới B40	đồng/m ² _{xd}	545.000
48	Bán mái, cột bê tông cốt thép, kết cấu mái bằng gỗ, lợp fibrôximăng, tường thưng gỗ	đồng/m ² _{xd}	769.000
49	Bán mái, cột bê tông cốt thép, kết cấu mái bằng gỗ, lợp fibrôximăng, tường thưng tôn	đồng/m ² _{xd}	685.000
50	Bán mái, cột bê tông cốt thép, kết cấu mái bằng gỗ, lợp fibrôximăng, tường xây gạch 110 mm	đồng/m ² _{xd}	1.098.000

TT	Danh mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Đơn vị	Đơn giá
51	Bán mái, cột bê tông cốt thép, kết cấu mái bằng gỗ, lợp fibrôximăng, tường xây gạch 110 mm kết hợp lưới B40	đồng/m ² _{xd}	867.000
52	Bán mái, cột bê tông cốt thép, kết cấu mái bằng gỗ, lợp fibrôximăng, tường xây gạch 110 mm kết hợp thung tôn	đồng/m ² _{xd}	909.000
53	Bán mái, cột bê tông cốt thép, kết cấu mái bằng gỗ, lợp fibrôximăng, tường xây gạch 110 mm kết hợp thung gỗ	đồng/m ² _{xd}	947.000
54	Bán mái, cột bê tông cốt thép, kết cấu mái bằng gỗ, lợp tôn, không tường	đồng/m ² _{xd}	590.000
55	Bán mái, cột bê tông cốt thép, kết cấu mái bằng gỗ, lợp tôn, tường lưới B40	đồng/m ² _{xd}	639.000
56	Bán mái, cột bê tông cốt thép, kết cấu mái bằng gỗ, lợp tôn, tường thung gỗ	đồng/m ² _{xd}	814.000
57	Bán mái, cột bê tông cốt thép, kết cấu mái bằng gỗ, lợp tôn, tường thung tôn	đồng/m ² _{xd}	731.000
58	Bán mái, cột bê tông cốt thép, kết cấu mái bằng gỗ, lợp tôn, tường xây gạch 110 mm	đồng/m ² _{xd}	1.144.000
59	Bán mái, cột bê tông cốt thép, kết cấu mái bằng gỗ, lợp tôn, tường xây gạch 110 mm kết hợp lưới B40	đồng/m ² _{xd}	913.000
60	Bán mái, cột bê tông cốt thép, kết cấu mái bằng gỗ, lợp tôn, tường xây gạch 110 mm kết hợp thung tôn	đồng/m ² _{xd}	954.000
61	Bán mái, cột bê tông cốt thép, kết cấu mái bằng gỗ, lợp tôn, tường xây gạch 110 mm kết hợp thung gỗ	đồng/m ² _{xd}	992.000
62	Bán mái, cột bê tông cốt thép, kết cấu mái bằng gỗ, lợp ngói, không tường	đồng/m ² _{xd}	747.000
63	Bán mái, cột bê tông cốt thép, kết cấu mái bằng gỗ, lợp ngói, tường lưới B40	đồng/m ² _{xd}	796.000
64	Bán mái, cột bê tông cốt thép, kết cấu mái bằng gỗ, lợp ngói, tường thung gỗ	đồng/m ² _{xd}	971.000
65	Bán mái, cột bê tông cốt thép, kết cấu mái bằng gỗ, lợp ngói, tường thung tôn	đồng/m ² _{xd}	887.000
66	Bán mái, cột bê tông cốt thép, kết cấu mái bằng gỗ, lợp ngói, tường xây gạch 110 mm	đồng/m ² _{xd}	1.300.000
67	Bán mái, cột bê tông cốt thép, kết cấu mái bằng gỗ, lợp ngói, tường xây gạch 110 mm kết hợp lưới B40	đồng/m ² _{xd}	1.069.000
68	Bán mái, cột bê tông cốt thép, kết cấu mái bằng gỗ, lợp ngói, tường xây gạch 110 mm kết hợp thung tôn	đồng/m ² _{xd}	1.111.000

TT	Danh mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Đơn vị	Đơn giá
69	Bán mái, cột bê tông cốt thép, kết cấu mái bằng gỗ, lợp ngói, tường xây gạch 110 mm kết hợp thưng gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.149.000
VIII	GÁC XẾP		
1	Gác xép bằng kết cấu gỗ	đồng/m ² _{sàn}	634.000
2	Gác xép bằng kết cấu thép	đồng/m ² _{sàn}	870.000
3	Gác xép bằng bê tông cốt thép	đồng/m ² _{sàn}	940.000
IX	CÔNG TRÌNH PHỤ ĐỘC LẬP, CÁC CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC KHÁC		
1	Nhà kho, lán tạm phục vụ sản xuất nông nghiệp		
1.1	Nhà sử dụng kết cấu gỗ hoặc tre, mái và tường xung quanh phủ bạt dứa	đồng/m ² _{xd}	431.000
1.2	Nhà sử dụng kết cấu gỗ hoặc tre, mái lợp fibrôximăng, tường thưng gỗ hoặc tre	đồng/m ² _{xd}	593.000
1.3	Nhà sử dụng kết cấu gỗ hoặc tre, mái lợp fibrôximăng, tường thưng tôn	đồng/m ² _{xd}	609.000
1.4	Nhà sử dụng kết cấu gỗ hoặc tre, mái lợp fibrôximăng, không thưng tường	đồng/m ² _{xd}	464.000
2	Bếp		
2.1	Bếp khung cột gỗ, mái lợp gianh, giấy dầu, không tường	đồng/m ² _{xd}	681.000
2.2	Bếp khung cột gỗ, mái lợp gianh, giấy dầu, tường thưng gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.372.000
2.3	Bếp khung cột gỗ, mái lợp gianh, giấy dầu, tường thưng tre hoặc ván ép	đồng/m ² _{xd}	827.000
2.4	Bếp khung cột gỗ, mái lợp gianh, giấy dầu, tường thưng tôn	đồng/m ² _{xd}	1.125.000
2.5	Bếp khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường thưng tre hoặc ván ép	đồng/m ² _{xd}	848.000
2.6	Bếp khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường thưng tôn	đồng/m ² _{xd}	1.179.000
2.7	Bếp khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường thưng gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.426.000
2.8	Bếp khung cột gỗ, mái lợp tôn, không tường	đồng/m ² _{xd}	779.000
2.9	Bếp khung cột gỗ, mái lợp tôn, tường thưng tôn	đồng/m ² _{xd}	1.222.000
2.10	Bếp khung cột gỗ, mái lợp tôn, tường thưng gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.469.000
2.11	Bếp khung cột gỗ, mái lợp ngói, không tường	đồng/m ² _{xd}	932.000
2.12	Bếp khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường thưng gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.623.000

TT	Danh mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Đơn vị	Đơn giá
2.13	Bếp khung cột sắt, mái lợp fibrôximăng, không tường	đồng/m ² _{xd}	895.000
2.14	Bếp khung cột sắt, mái lợp fibrôximăng, tường thưng tôn	đồng/m ² _{xd}	1.584.000
2.15	Bếp khung cột sắt, mái lợp fibrôximăng, tường thưng gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.586.000
2.16	Bếp khung cột sắt, mái lợp tôn, không tường	đồng/m ² _{xd}	943.000
2.17	Bếp khung cột sắt, mái lợp tôn, tường thưng tôn	đồng/m ² _{xd}	1.631.000
2.18	Bếp khung cột sắt, mái lợp tôn, tường thưng gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.633.000
2.19	Bếp khung cột sắt, mái lợp ngói, không tường	đồng/m ² _{xd}	1.085.000
2.20	Bếp khung cột sắt, mái lợp ngói, tường thưng tôn	đồng/m ² _{xd}	1.774.000
2.21	Bếp khung cột sắt, mái lợp ngói, tường thưng gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.776.000
2.22	Bếp xây tường chịu lực 110 mm, mái lợp fibrôximăng	đồng/m ² _{xd}	3.146.000
2.23	Bếp xây tường chịu lực 110 mm, mái lợp tôn	đồng/m ² _{xd}	3.194.000
2.24	Bếp xây tường chịu lực 110 mm, mái lợp ngói	đồng/m ² _{xd}	3.336.000
2.25	Bếp xây tường chịu lực 110 mm, mái bê tông cốt thép	đồng/m ² _{xd}	3.870.000
2.26	Bếp xây tường chịu lực 150 mm, mái lợp fibrôximăng	đồng/m ² _{xd}	3.036.000
2.27	Bếp xây tường chịu lực 150 mm, mái lợp tôn	đồng/m ² _{xd}	3.085.000
2.28	Bếp xây tường chịu lực 150 mm, mái lợp ngói	đồng/m ² _{xd}	3.227.000
2.29	Bếp xây tường chịu lực 150 mm, mái bê tông cốt thép	đồng/m ² _{xd}	3.591.000
2.30	Bếp xây tường chịu lực 220 mm, mái lợp fibrôximăng	đồng/m ² _{xd}	3.340.000
2.31	Bếp xây tường chịu lực 220 mm, mái lợp tôn	đồng/m ² _{xd}	3.388.000
2.32	Bếp xây tường chịu lực 220 mm, mái lợp ngói	đồng/m ² _{xd}	3.530.000
2.33	Bếp xây tường chịu lực 220 mm, mái bê tông cốt thép	đồng/m ² _{xd}	4.320.000
3	Nhà tắm, nhà vệ sinh độc lập (chưa tính bể phốt)		
3.1	Nhà tắm khung tre, mái lợp tranh, vách quây bạt	đồng/m ² _{xd}	722.000
3.2	Nhà tắm khung tre, mái lợp tranh, vách quây fibrôximăng	đồng/m ² _{xd}	1.060.000
3.3	Nhà tắm khung gỗ, mái lợp tranh, vách thưng phen	đồng/m ² _{xd}	820.000
3.4	Nhà tắm khung gỗ, mái lợp tranh, vách thưng gỗ	đồng/m ² _{xd}	921.000
3.5	Nhà tắm khung gỗ, mái lợp fibrôximăng, vách phen	đồng/m ² _{xd}	949.000
3.6	Nhà tắm khung gỗ, mái lợp fibrôximăng, vách thưng gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.050.000

TT	Danh mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Đơn vị	Đơn giá
3.7	Nhà tắm khung gỗ, mái lợp fibrôximăng, vách quây fibrôximăng	đồng/m ² _{xd}	1.093.000
3.8	Nhà tắm khung gỗ, mái lợp ngói, vách thưng phen	đồng/m ² _{xd}	1.081.000
3.9	Nhà tắm khung gỗ, mái lợp ngói, vách thưng gỗ	đồng/m ² _{xd}	1.181.000
3.10	Nhà tắm khung gỗ, mái lợp ngói, vách thưng tôn	đồng/m ² _{xd}	1.464.000
3.11	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 110 mm, mái lợp fibrôximăng	đồng/m ² _{xd}	4.456.000
3.12	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 110 mm, mái lợp tôn	đồng/m ² _{xd}	4.507.000
3.13	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 110 mm, mái ngói	đồng/m ² _{xd}	4.869.000
3.14	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 110 mm, mái bê tông cốt thép	đồng/m ² _{xd}	4.831.000
3.15	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 150 mm, mái lợp fibrôximăng	đồng/m ² _{xd}	4.303.000
3.16	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 150 mm, mái lợp tôn	đồng/m ² _{xd}	4.355.000
3.17	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 150 mm, mái lợp ngói	đồng/m ² _{xd}	4.742.000
3.18	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 150 mm, mái bê tông cốt thép	đồng/m ² _{xd}	4.650.000
3.19	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 220 mm, mái lợp fibrôximăng	đồng/m ² _{xd}	5.317.000
3.20	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 220 mm, mái lợp tôn	đồng/m ² _{xd}	5.369.000
3.21	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 220 mm, mái lợp ngói	đồng/m ² _{xd}	5.756.000
3.22	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 220 mm, mái bê tông cốt thép	đồng/m ² _{xd}	5.614.000
3.23	Nhà vệ sinh, không có nhà tắm, tường xây gạch 220 mm, mái lợp fibrôximăng	đồng/m ² _{xd}	5.045.000
3.24	Nhà vệ sinh, không có nhà tắm, tường xây gạch 220 mm, mái lợp tôn	đồng/m ² _{xd}	5.097.000
3.25	Nhà vệ sinh, không có nhà tắm, tường xây gạch 220 mm, mái lợp ngói	đồng/m ² _{xd}	5.484.000
3.26	Nhà vệ sinh, không có nhà tắm, tường xây gạch 220 mm, mái bê tông cốt thép	đồng/m ² _{xd}	5.342.000
3.27	Nhà vệ sinh, không có nhà tắm, tường xây gạch 110 mm, mái lợp fibrôximăng	đồng/m ² _{xd}	4.184.000
3.28	Nhà vệ sinh, không có nhà tắm, tường xây gạch 110 mm, mái lợp tôn	đồng/m ² _{xd}	4.235.000
3.29	Nhà vệ sinh, không có nhà tắm, tường xây gạch 110 mm, mái lợp ngói	đồng/m ² _{xd}	4.596.000
3.30	Nhà vệ sinh, không có nhà tắm, tường xây gạch 110 mm, mái bê tông cốt thép	đồng/m ² _{xd}	4.559.000

TT	Danh mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Đơn vị	Đơn giá
3.31	Bể tự hoại độc lập (đã bao gồm trát, đánh màu hoàn thiện)	đồng/m ³	3.050.000
4	Bể nước (đã bao gồm trát, đánh màu hoàn thiện)		
4.1	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc dày 110 mm, đáy bể đổ bê tông (không có cốt thép, không có nắp)	đồng/m ³	1.634.000
4.2	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc dày 110 mm, đáy bể, nắp bể đổ bê tông (không có cốt thép)	đồng/m ³	1.991.000
4.3	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc dày 110 mm, đáy bể đổ bê tông cốt thép (không có nắp)	đồng/m ³	1.997.000
4.4	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc dày 110 mm, đáy bể, nắp bể đổ bê tông cốt thép	đồng/m ³	2.559.000
4.5	Bể nước tường xây gạch block, đáy bể đổ bê tông (không có cốt thép, không có nắp)	đồng/m ³	1.540.000
4.6	Bể nước tường xây gạch block, đáy bể, nắp bể đổ bê tông (không có cốt thép)	đồng/m ³	1.872.000
4.7	Bể nước tường xây gạch block, đáy bể đổ bê tông cốt thép (không có nắp)	đồng/m ³	1.903.000
4.8	Bể nước tường xây gạch block, đáy bể, nắp bể đổ bê tông cốt thép	đồng/m ³	2.439.000
4.9	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc dày 220 mm, đáy bể đổ bê tông (không có cốt thép, không có nắp)	đồng/m ³	2.213.000
4.10	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc dày 220 mm, đáy bể, nắp bể đổ bê tông (không có cốt thép)	đồng/m ³	2.486.000
4.11	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc dày 220 mm, đáy bể đổ bê tông cốt thép (không có nắp)	đồng/m ³	2.511.000
4.12	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc dày 220 mm, đáy bể, nắp bể đổ bê tông cốt thép	đồng/m ³	2.951.000
4.13	Các loại bể khác nhau (phục vụ sản xuất nông nghiệp)	đồng/m ³	1.634.000
5	Giếng nước (tính theo chiều sâu khoan, đào)		
5.1	Giếng khoan dân dụng	đồng/m _{dài}	576.000
5.2	Giếng nước khơi (giếng đất đào)	đồng/m ³	1.066.000
5.3	Giếng nước đào, thành xếp bằng đá, gạch	đồng/m ³	2.232.000
5.4	Giếng nước, thành xây bằng đá	đồng/m ³	2.412.000
5.5	Giếng nước, thành xây bằng gạch	đồng/m ³	2.665.000

TT	Danh mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Đơn vị	Đơn giá
6	<i>Cổng</i>		
6.1	Cánh cổng thép hộp mạ kẽm	đồng/m ²	499.000
6.2	Cánh cổng inox	đồng/m ²	1.743.000
6.3	Cánh cổng thép hộp đen	đồng/m ²	479.000
6.4	Cánh cổng thép đặc	đồng/m ²	372.000
6.5	Mái cổng kèo sắt, lợp ngói	đồng/m ² _{xd}	435.000
6.6	Mái cổng bằng bê tông cốt thép	đồng/m ² _{xd}	1.496.000
6.7	Mái cổng bằng bê tông cốt thép, lợp ngói	đồng/m ² _{xd}	2.357.000
6.8	Mái cổng kèo gỗ, lợp ngói	đồng/m ² _{xd}	1.118.000
6.9	Trụ cổng xây gạch block	đồng/m ³	5.417.000
6.10	Trụ cổng xây gạch chỉ tuynel	đồng/m ³	6.924.000
6.11	Trụ cổng xếp bằng cuộn sỏi từ lòng suối	đồng/m ³	271.000
6.12	Móng trụ cổng xây đá	đồng/m ³	2.729.000
6.13	Móng trụ cổng xây gạch đặc	đồng/m ³	3.422.000
6.14	Móng trụ cổng đổ bê tông	đồng/m ³	4.167.000
7	<i>Tường rào, tường xây (bao gồm cả móng)</i>		
7.1	Hàng rào bằng tre (cao 1,45m)	đồng/m _{dài}	30.000
7.2	Hàng rào bằng gỗ (cao 1,45m)	đồng/m _{dài}	32.000
7.3	Tường rào lưới thép gai, cọc tre, 2 sọt (cao 1,45m)	đồng/m _{dài}	56.000
7.4	Tường rào lưới thép gai, cọc tre, 3 sọt (cao 1,8m)	đồng/m _{dài}	79.000
7.5	Tường rào lưới thép gai, cọc tre, 4 sọt (cao 1,8m)	đồng/m _{dài}	98.000
7.6	Tường rào lưới thép gai cọc tre, 5 sọt (cao 1,8m)	đồng/m _{dài}	117.000
7.7	Tường rào lưới thép gai, cọc gỗ, 2 sọt (cao 1,45m)	đồng/m _{dài}	60.000
7.8	Tường rào lưới thép gai, cọc gỗ, 3 sọt (cao 1,8m)	đồng/m _{dài}	83.000
7.9	Tường rào lưới thép gai, cọc gỗ, 4 sọt (cao 1,8m)	đồng/m _{dài}	102.000
7.10	Tường rào lưới thép gai, cọc gỗ, 5 sọt (cao 1,8m)	đồng/m _{dài}	121.000
7.11	Tường rào lưới thép gai cọc sắt (cao 1,8m)	đồng/m _{dài}	200.000
7.12	Tường rào lưới thép gai, cọc bê tông (1,8m)	đồng/m _{dài}	287.000

TT	Danh mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Đơn vị	Đơn giá
7.13	Tường rào lưới thép gai, cọc bê tông cốt thép (1,8m)	đồng/m _{dài}	380.000
7.14	Tường rào lưới thép B40, cọc gỗ (cao 1,8m)	đồng/m _{dài}	100.000
7.15	Tường rào lưới thép B40, cọc tre (1,8m)	đồng/m _{dài}	95.000
7.16	Tường rào lưới thép B40, cọc sắt (1,8m)	đồng/m _{dài}	187.000
7.17	Tường rào lưới thép B40, trụ xây gạch (1,8m)	đồng/m _{dài}	415.000
7.18	Tường rào lưới thép B40, cọc thép hình (cao 1,8m)	đồng/m _{dài}	151.000
7.19	Tường rào lưới thép B40, cọc bê tông (cao 1,8m)	đồng/m _{dài}	160.000
7.20	Tường rào lưới thép B40, cọc bê tông cốt thép (cao 1,8m)	đồng/m _{dài}	253.000
7.21	Tường rào bê tông ly tâm đúc sẵn, trụ tường xây gạch (cao 1,9m)	đồng/m _{dài}	1.369.000
7.22	Tường rào bằng đá, xếp khan (cao 0,6m)	đồng/m _{dài}	124.000
7.23	Tường rào kết hợp xây gạch, lưới B40, cọc sắt (cao 1,8m)		
	Phần tường xây gạch (cao 0,5m)	đồng/m _{dài}	554.000
	Phần tường lưới B40, cọc sắt (cao 1,3m)	đồng/m _{dài}	150.000
7.24	Tường rào kết hợp xây gạch, lưới thép B40 khung thép hình (cao 1,8m)		
	Phần tường xây gạch (cao 0,5m)	đồng/m _{dài}	554.000
	Phần tường lưới B40, khung thép hình (cao 1,3m)	đồng/m _{dài}	145.000
7.25	Tường rào xây gạch block dày 110 mm (cao 1,7m)	đồng/m _{dài}	862.000
7.26	Tường rào xây gạch block dày 220 mm (cao 1,7m)	đồng/m _{dài}	1.069.000
7.27	Tường rào kết hợp xây gạch, khung thép hộp (cao 1,7m)		
	Phần tường xây gạch (cao 0,5m)	đồng/m _{dài}	580.000
	Phần khung thép hộp (cao 1,2m)	đồng/m _{dài}	1.233.000
7.28	Tường rào kết hợp xây gạch, hoa sắt inox (cao 1,7m)		
	Phần tường xây gạch (cao 0,5m)	đồng/m _{dài}	580.000
	Phần khung inox (cao 1,2m)	đồng/m _{dài}	1.372.000
7.29	Tường rào xây gạch tuynel dày 110 mm (cao 1,7m)	đồng/m _{dài}	1.064.000
7.30	Tường rào xây gạch tuynel dày 220 mm (cao 1,7m)	đồng/m _{dài}	1.473.000
7.31	Tường rào xây gạch xen hoa bằng bê tông (cao 1,7m)		

TT	Danh mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Đơn vị	Đơn giá
	Phần tường xây gạch (cao 0,5m)	đồng/m _{dài}	576.000
	Phần tường gạch thông gió bằng bê tông (cao 1,2m)	đồng/m _{dài}	590.000
7.32	Tường rào xếp bằng cuội sỏi từ lòng suối (cao 0,8m)	đồng/m _{dài}	87.000
7.33	Móng tường rào xây bằng đá	đồng/m _{dài}	296.000
7.34	Móng tường rào xây bằng gạch	đồng/m _{dài}	416.000
7.35	Móng tường rào đổ bê tông	đồng/m _{dài}	422.000
8	Mái		
8.1	Mái che gác lên tường, kết cấu tre hoặc gỗ, mái lợp fibrôximăng	đồng/m ² _{xd}	93.000
8.2	Mái che gác lên tường, kết cấu tre hoặc gỗ, mái lợp ngói	đồng/m ² _{xd}	233.000
8.3	Mái che gác lên tường, kết cấu thép, mái lợp fibrôximăng	đồng/m ² _{xd}	196.000
8.4	Mái che gác lên tường, kết cấu thép, mái lợp tôn	đồng/m ² _{xd}	240.000
8.5	Mái che gác lên tường, kết cấu thép, mái lợp ngói	đồng/m ² _{xd}	291.000
8.6	Mái che bắn vào tường, kết cấu thép, mái lợp fibrôximăng	đồng/m ² _{xd}	603.000
8.7	Mái che bắn vào tường, kết cấu thép, mái lợp ngói	đồng/m ² _{xd}	991.000
8.8	Mái che bắn vào tường, kết cấu thép, mái lợp tôn	đồng/m ² _{xd}	778.000
8.9	Mái che, khung cột tre, mái lợp fibrôximăng	đồng/m ² _{xd}	109.000
8.10	Mái che, khung cột tre, mái lợp tôn	đồng/m ² _{xd}	152.000
8.11	Mái che, khung cột tre, mái lợp ngói	đồng/m ² _{xd}	201.000
8.12	Mái che, khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng	đồng/m ² _{xd}	146.000
8.13	Mái che, khung cột gỗ, mái lợp tôn	đồng/m ² _{xd}	191.000
8.14	Mái che, khung cột gỗ, mái lợp ngói	đồng/m ² _{xd}	260.000
8.15	Mái che, khung cột thép, mái lợp fibrôximăng	đồng/m ² _{xd}	422.000
8.16	Mái che, khung cột thép, mái lợp tôn	đồng/m ² _{xd}	465.000
8.17	Mái che, khung cột thép, mái lợp tấm nhựa thông minh	đồng/m ² _{xd}	542.000
8.18	Mái che, khung cột thép, mái lợp ngói	đồng/m ² _{xd}	593.000
8.19	Mái che bắn vào tường, mái bằng bạt di động	đồng/m ² _{xd}	270.000
8.20	Mái che, khung cột thép, mái bằng kính cường lực	đồng/m ² _{xd}	1.015.000

TT	Danh mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Đơn vị	Đơn giá
9	<i>Chuồng trại</i>		
9.1	Chuồng gia cầm (gà, vịt, ...), khung cột tre hoặc gỗ, mái lợp bạt, không tường	đồng/m ² _{xd}	484.000
9.2	Chuồng gia cầm (gà, vịt, ...), khung cột tre hoặc gỗ, mái lợp fibrôximăng hoặc ngói, không tường	đồng/m ² _{xd}	588.000
9.3	Chuồng gia cầm (gà, vịt, ...), khung cột tre hoặc gỗ, mái lợp fibrôximăng hoặc ngói, tường quây lưới B40	đồng/m ² _{xd}	698.000
9.4	Chuồng gia cầm (gà, vịt, ...), khung cột tre hoặc gỗ, mái lợp fibrôximăng hoặc ngói, tường thưng tre hoặc gỗ	đồng/m ² _{xd}	764.000
9.5	Chuồng gia cầm (gà, vịt, ...), khung cột tre hoặc gỗ, mái lợp fibrôximăng hoặc ngói, tường thưng tôn	đồng/m ² _{xd}	972.000
9.6	Chuồng gia cầm (gà, vịt, ...), khung cột tre hoặc gỗ, mái lợp tôn, không tường	đồng/m ² _{xd}	662.000
9.7	Chuồng gia cầm (gà, vịt, ...), khung cột tre hoặc gỗ, mái lợp tôn, tường quây lưới B40	đồng/m ² _{xd}	878.000
9.8	Chuồng gia cầm (gà, vịt, ...), khung cột tre hoặc gỗ, mái lợp tôn, tường thưng tre hoặc gỗ	đồng/m ² _{xd}	829.000
9.9	Chuồng gia cầm (gà, vịt, ...), khung cột tre hoặc gỗ, mái lợp tôn, tường thưng tôn	đồng/m ² _{xd}	1.038.000
9.10	Chuồng gia cầm (gà, vịt, ...), khung cột sắt, mái lợp fibrôximăng hoặc ngói, không tường	đồng/m ² _{xd}	635.000
9.11	Chuồng gia cầm (gà, vịt, ...), khung cột sắt, mái lợp fibrôximăng hoặc ngói, tường quây lưới B40	đồng/m ² _{xd}	723.000
9.12	Chuồng gia cầm (gà, vịt, ...), khung cột sắt, mái lợp fibrôximăng hoặc ngói, tường thưng tre hoặc gỗ	đồng/m ² _{xd}	729.000
9.13	Chuồng gia cầm (gà, vịt, ...), khung cột sắt, mái lợp fibrôximăng hoặc ngói, tường thưng tôn	đồng/m ² _{xd}	1.062.000
9.14	Chuồng gia cầm (gà, vịt, ...), khung cột thép, mái lợp tôn, không tường	đồng/m ² _{xd}	453.000
9.15	Chuồng gia cầm (gà, vịt, ...), khung cột thép, mái lợp tôn, tường quây lưới B40	đồng/m ² _{xd}	795.000
9.16	Chuồng gia cầm (gà, vịt, ...), khung cột thép, mái lợp tôn, tường thưng tôn	đồng/m ² _{xd}	910.000
9.17	Chuồng lợn, không mái, tường quây lưới B40	đồng/m ² _{xd}	539.000

TT	Danh mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Đơn vị	Đơn giá
9.18	Chuồng lợn, mái lợp tranh, tường ghép tre	đồng/m ² _{xd}	502.000
9.19	Chuồng lợn, khung cột tre hoặc gỗ, mái lợp tôn, không tường	đồng/m ² _{xd}	563.000
9.20	Chuồng lợn, khung cột tre hoặc gỗ, mái lợp tôn, tường quây lưới B40	đồng/m ² _{xd}	650.000
9.21	Chuồng lợn, khung cột tre hoặc gỗ, mái lợp fibrôximăng hoặc ngói, không tường	đồng/m ² _{xd}	519.000
9.22	Chuồng lợn, khung cột tre hoặc gỗ, mái lợp fibrôximăng hoặc ngói, tường quây lưới B40	đồng/m ² _{xd}	606.000
9.23	Chuồng lợn, khung cột tre hoặc gỗ, mái lợp fibrôximăng hoặc ngói, tường xây gạch 110 mm	đồng/m ² _{xd}	1.184.000
9.24	Chuồng lợn, khung cột tre hoặc gỗ, mái lợp fibrôximăng hoặc ngói, tường xây gạch 150 mm	đồng/m ² _{xd}	1.086.000
9.25	Chuồng lợn, khung cột thép, mái lợp fibrôximăng hoặc ngói, không tường	đồng/m ² _{xd}	406.000
9.26	Chuồng lợn, khung cột thép, mái lợp fibrôximăng hoặc ngói, tường quây lưới B40	đồng/m ² _{xd}	748.000
9.27	Chuồng lợn, khung cột thép, mái lợp tôn, không tường	đồng/m ² _{xd}	453.000
9.28	Chuồng lợn, khung cột thép, mái lợp tôn, tường quây lưới B40	đồng/m ² _{xd}	795.000
9.29	Chuồng lợn, trụ gạch, tường xây gạch, mái lợp tôn	đồng/m ² _{xd}	1.786.000
9.30	Chuồng lợn, trụ gạch, tường xây gạch, mái lợp fibrôximăng hoặc lợp ngói	đồng/m ² _{xd}	1.741.000
9.31	Chuồng gia súc (trâu, bò, dê, ngựa,...), cột bê tông, mái lợp tôn, tường quây lưới B40	đồng/m ² _{xd}	1.162.000
9.32	Chuồng gia súc (trâu, bò, dê, ngựa,...), cột gỗ, mái lợp fibrôximăng hoặc ngói, không tường	đồng/m ² _{xd}	512.000
9.33	Chuồng gia súc (trâu, bò, dê, ngựa,...), cột gỗ, mái lợp fibrôximăng hoặc ngói, tường xây gạch 110 mm	đồng/m ² _{xd}	1.184.000
9.34	Chuồng gia súc (trâu, bò, dê, ngựa,...), cột gỗ, mái lợp fibrôximăng hoặc ngói, tường xây gạch 110 mm, kết hợp quây lưới B40	đồng/m ² _{xd}	966.000
9.35	Chuồng chăn nuôi bò sữa, cột bê tông cốt thép, mái lợp fibrôximăng, tường xây gạch 110 mm	đồng/m ² _{xd}	1.105.000
9.36	Chuồng chăn nuôi bò sữa, cột bê tông cốt thép, mái lợp fibrôximăng, tường xây gạch 150 mm	đồng/m ² _{xd}	1.079.000

TT	Danh mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Đơn vị	Đơn giá
9.37	Chuồng chăn nuôi bò sữa, cột bê tông cốt thép, mái lợp fibrôximăng, tường xây gạch 220 mm	đồng/m ² _{xd}	1.181.000
9.38	Chuồng chăn nuôi bò sữa, cột bê tông cốt thép, mái lợp tôn, tường xây gạch 110 mm	đồng/m ² _{xd}	1.150.000
9.39	Chuồng chăn nuôi bò sữa, cột bê tông cốt thép, mái lợp tôn, tường xây gạch 150 mm	đồng/m ² _{xd}	1.125.000
9.40	Chuồng chăn nuôi bò sữa, cột bê tông cốt thép, mái lợp tôn, tường xây gạch 220 mm	đồng/m ² _{xd}	1.227.000
10	Kè		
10.1	Kè xếp khan bằng đá (<i>đá tận dụng, cuội, ...</i>)	đồng/m ³	210.000
10.2	Kè xếp khan bằng đá (<i>đá mua từ các cơ sở sản xuất kinh doanh</i>)	đồng/m ³	470.000
10.3	Kè xếp bằng cuội sỏi từ lòng suối	đồng/m ³	210.000
10.4	Kè xây bằng đá	đồng/m ³	1.341.000
10.5	Kè xây bằng gạch	đồng/m ³	1.862.000
10.6	Kè bê tông	đồng/m ³	1.759.000
10.7	Kè bê tông cốt thép	đồng/m ³	2.490.000
11	Bậc lên xuống		
11.1	Bậc lên xuống xây đá hộc	đồng/m ³	2.571.000
11.2	Bậc lên xuống xây gạch	đồng/m ³	2.558.000
11.3	Bậc lên xuống đổ bê tông (<i>không có cốt thép</i>)	đồng/m ³	3.065.000
11.4	Bậc lên xuống đổ bê tông cốt thép	đồng/m ³	4.080.000
11.5	Bậc lên xuống xếp bằng cuội sỏi từ lòng suối	đồng/m ³	369.000
12	Đường		
12.1	Đường đi, mặt đường rải cấp phối đá	đồng/m ²	47.000
12.2	Đường đi đổ bê tông	đồng/m ²	257.000
12.3	Đường rải asphalt	đồng/m ²	383.000
12.4	Đường xếp bằng cuội sỏi từ lòng suối	đồng/m ²	20.000
13	Rọ đá		
13.1	Rọ đá 1m ³	đồng/rọ	862.000

TT	Danh mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Đơn vị	Đơn giá
13.2	Rọ đá 2m ³	đồng/rọ	1.570.000
14	Mộ		
14.1	Cây hương thờ ngoài trời xây bằng gạch	đồng/ công trình	819.000
14.2	Nhà thờ của người dân tộc Thái	đồng/ công trình	6.821.000
15	Sân, sàn		
15.1	Sân xếp bằng cuội sỏi từ lòng suối	đồng/m ²	11.000
15.2	Sân bê tông, trang trí bằng đá cuội nhỏ	đồng/m ²	266.000
15.3	Sân bê tông, lát gạch đỏ	đồng/m ²	332.000
15.4	Sàn phơi nhà sàn đổ bê tông cốt thép, cột xây gạch	đồng/m ² _{sàn}	825.000
15.5	Sàn phơi nhà sàn đổ bê tông cốt thép, cột bê tông cốt thép	đồng/m ² _{sàn}	760.000
15.6	Sàn phơi bằng tre	đồng/m ² _{sàn}	222.000
16	Các loại công trình khác		
16.1	Lò đốt rác xây bằng gạch	đồng/m ² _{xd}	2.590.000
16.2	Lò bếp xây gạch	đồng/cái	350.000
16.3	Trụ bê tông (kt:150 x 150 x 2200)	đồng/cái	450.000
16.4	Nắp cống bê tông	đồng/cái	305.000
16.5	Biển hiệu quảng cáo cột sắt	đồng/m ²	725.000
16.6	Biển hiệu quảng cáo khung sắt	đồng/m ²	1.096.000
16.7	Tường xây kết hợp khung thép hình, tường thương tôn (cao 3m)		
	Phần khung thép + tường xây gạch (cao 1,5m)	đồng/m _{dài}	1.381.000
	Phần khung thép, tường thương tôn (cao 1,5m)	đồng/m _{dài}	416.000
16.8	Tường xây kết hợp khung thép hình, tường tấm nhựa thông minh (cao 3m)		
	Phần khung thép + tường xây gạch (cao 1,5m)	đồng/m _{dài}	1.381.000
	Phần khung thép, tường thương tấm nhựa (cao 1,5m)	đồng/m _{dài}	496.000
16.9	Tường vây bằng tấm nhựa thông minh (cao 1,7m)	đồng/m _{dài}	348.000
16.10	Lò sấy long nhãn	đồng/m ²	2.208.000
16.11	Bể thấm nước thải	đồng/m ³	461.000

TT	Danh mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Đơn vị	Đơn giá
16.12	Bể bioga xây bằng gạch	đồng/m ³	1.755.000
16.13	Bể nước, bể cá tiểu cảnh, tường xây gạch chỉ đặc dày 220 mm, đáy bể đổ bê tông	đồng/m ³	1.486.000
16.14	Bể nước, bể cá tiểu cảnh, tường xây gạch chỉ đặc dày 220 mm, đáy bể đổ bê tông cốt thép	đồng/m ³	1.549.000
16.15	Bể bơi, lát đá hoa, thành bể xây gạch chỉ đặc dày 220 mm, đáy đổ bê tông	đồng/m ³	1.453.000
16.16	Bể bơi, lát đá hoa, thành bể xây gạch chỉ đặc dày 220 mm, đáy đổ bê tông cốt thép	đồng/m ³	1.667.000
16.17	Cầu trượt bể bơi bằng bê tông cốt thép, đánh màu hoàn thiện	đồng/m _{dài}	831.000
16.18	Cầu nhảy bể bơi bằng khung sắt (kt 500x500x400)	đồng/cái	2.263.000
16.19	Nhà chòi (lên cầu trượt bể bơi) khung cột BTCT, sàn BTCT, không tường	đồng/m ² _{xd}	2.051.000
16.20	Giàn hoa kết cấu bằng thép	đồng/m ²	186.000
16.21	Chòi khung sắt, mái tôn, không tường, nền đổ bê tông	đồng/m ²	884.000
16.22	Cống tròn bằng bê tông cốt thép (D1000)	đồng/m _{dài}	1.608.000
16.23	Cống hộp đổ bê tông có cốt thép, có nắp (kt 800 x 850)	đồng/m _{dài}	2.552.000
16.24	Cống hộp đổ bê tông có cốt thép, không có nắp (kt 800 x 850)	đồng/m _{dài}	2.234.000
16.25	Cống hộp đổ bê tông không có cốt thép, có nắp (kt 800 x 850)	đồng/m _{dài}	2.109.000
16.26	Cống hộp đổ bê tông không có cốt thép, không có nắp (kt 800 x 850)	đồng/m _{dài}	1.768.000
16.27	Lu nước bằng bê tông	đồng/m ³	2.551.000

Phụ lục II
ĐƠN GIÁ THEO CÔNG TÁC XÂY DỰNG, LẮP ĐẶT THIẾT BỊ

TT	Loại công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị	Đơn vị	Đơn giá
I	ĐƠN GIÁ CHO CÔNG TÁC XÂY DỰNG		
1	Trát tường ngoài bằng vữa xi măng	đồng/m ²	96.000
	Trát tường trong bằng vữa xi măng	đồng/m ²	78.000
	Trát cột, xà, dầm, trần bằng vữa xi măng	đồng/m ²	171.000
2	Quét vôi ve 3 lớp	đồng/m ²	14.000
3	Sơn tường trong nhà 3 lớp	đồng/m ²	56.000
	Sơn tường ngoài nhà 3 lớp	đồng/m ²	72.000
4	Sơn các kết cấu gỗ bằng sơn chuyên dụng	đồng/m ²	74.000
5	Sơn các kết cấu thép bằng sơn chuyên dụng	đồng/m ²	72.000
6	Sơn nền nhà công nghiệp bằng sơn chuyên dụng	đồng/m ²	123.000
7	Láng nền bằng vữa xi măng - dày 2cm	đồng/m ²	47.000
	Láng nền bằng vữa xi măng - dày 3cm	đồng/m ²	69.000
8	Đổ nền bằng bê tông gạch vỡ	đồng/m ²	80.000
9	Đổ nền bằng bê tông xi măng	đồng/m ²	134.000
10	Lát nền bằng gạch chỉ	đồng/m ²	139.000
11	Lát nền bằng gạch Terrazzo	đồng/m ²	172.000
12	Lát nền, sàn bằng gạch hoa xi măng	đồng/m ²	195.000
13	Lát nền, sàn bằng gạch gốm	đồng/m ²	195.000
14	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic - gạch thường	đồng/m ²	201.000
	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic - gạch chống trơn	đồng/m ²	244.000
	Lát cầu thang bằng gạch Ceramic - gạch chống trơn	đồng/m ²	338.000
	Lát tam cấp bằng gạch Ceramic - gạch chống trơn	đồng/m ²	307.000
15	Lát nền, sàn bằng đá	đồng/m ²	766.000
	Lát bậc cầu thang bằng đá	đồng/m ²	804.000
	Lát bậc tam cấp bằng đá	đồng/m ²	794.000
	Lát đá mặt bệ	đồng/m ²	835.000
16	Lát nền, sàn bằng gỗ nhân tạo - gỗ ván ép	đồng/m ²	109.000
	Lát nền, sàn bằng gỗ nhân tạo - gỗ công nghiệp	đồng/m ²	240.000

TT	Loại công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị	Đơn vị	Đơn giá
	Lát nền, sàn bằng gỗ nhân tạo - nhựa giả gỗ hèm khóa	đồng/m ²	400.000
	Lát nền, sàn bằng gỗ nhân tạo - nhựa giả gỗ dán keo	đồng/m ²	259.000
	Lát nền, sàn bằng gỗ nhân tạo - nhựa giả gỗ tự dính	đồng/m ²	157.000
	Lát bậc cầu thang bằng gỗ nhân tạo - gỗ công nghiệp	đồng/m ²	564.000
17	Lát nền, sàn bằng gỗ tự nhiên	đồng/m ²	376.000
	Lát cầu thang bằng gỗ tự nhiên	đồng/m ²	902.000
18	Ốp trụ, tường bằng tấm nhựa	đồng/m ²	224.000
19	Ốp trụ, tường bằng gạch men	đồng/m ²	296.000
20	Ốp trụ, tường bằng đá	đồng/m ²	1.044.000
21	Ốp trụ, tường bằng gỗ nhân tạo - ván ép	đồng/m ²	176.000
	Ốp trụ, tường bằng gỗ nhân tạo - gỗ công nghiệp	đồng/m ²	186.000
22	Ốp trụ, tường bằng gỗ tự nhiên	đồng/m ²	251.000
23	Đóng trần nhựa cho công trình	đồng/m ²	247.000
24	Đóng trần tôn - xốp cho công trình	đồng/m ²	402.000
25	Đóng trần thạch cao cho công trình	đồng/m ²	335.000
26	Đóng trần nhôm cho công trình	đồng/m ²	506.000
27	Đóng trần gỗ nhân tạo cho công trình - gỗ dán	đồng/m ²	167.000
	Đóng trần gỗ nhân tạo cho công trình - gỗ nhựa	đồng/m ²	395.000
28	Đóng trần gỗ tự nhiên cho công trình	đồng/m ²	707.000
29	Gia công lắp đặt sàn bằng kết cấu tre trên nền đất (<i>dùng làm kho chứa đồ hoặc làm chuồng nuôi động vật</i>)	đồng/m ²	121.000
30	Gia công lắp đặt sàn bằng kết cấu gỗ trên nền đất (<i>dùng làm kho chứa đồ hoặc làm chuồng nuôi động vật</i>)	đồng/m ²	125.000
31	Gia công lắp đặt sàn bằng kết cấu tre (<i>nhà sàn</i>)	đồng/m ²	150.000
32	Gia công lắp đặt sàn bằng kết cấu gỗ (<i>nhà sàn</i>)	đồng/m ²	376.000
33	Lợp mái bằng tôn - Tôn lạnh (<i>tôn + xốp + giấy bạc</i>)	đồng/m ²	190.000
	Lợp mái bằng tôn - Tôn thường	đồng/m ²	130.000
34	Lợp mái bằng fibrôximăng	đồng/m ²	86.000
35	Lợp mái bằng ngói	đồng/m ²	264.000
36	Lợp mái bằng tấm nhựa	đồng/m ²	94.000
37	Lắp đặt cầu kiện bằng thủ công - trọng lượng cầu kiện ≤ 25kg	đồng/cầu kiện	10.000

TT	Loại công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị	Đơn vị	Đơn giá
	Lắp đặt cầu kiện bằng thủ công - trong lượng cầu kiện $\leq$ 35kg	đồng/cầu kiện	13.000
	Lắp đặt cầu kiện bằng thủ công - trong lượng cầu kiện $\leq$ 50kg	đồng/cầu kiện	19.000
	Lắp đặt cầu kiện bằng thủ công - trong lượng cầu kiện $\leq$ 75kg	đồng/cầu kiện	27.000
	Lắp đặt cầu kiện bằng thủ công - trong lượng cầu kiện $\leq$ 100kg	đồng/cầu kiện	36.000
38	Lắp đặt cầu kiện bằng máy - trọng lượng cầu kiện $>$ 50kg - 200kg	đồng/cầu kiện	36.000
II	ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ TRONG CÔNG TRÌNH		
1	Gia công, lắp dựng lan can cầu thang bằng thép - cao 1m (bao gồm tay vịn và trụ liên kết)	đồng/m _{dài}	366.000
	Gia công, lắp dựng lan can ban công bằng thép - cao 0,9m (bao gồm tay vịn và trụ liên kết)	đồng/m _{dài}	342.000
2	Gia công, lắp dựng lan can cầu thang bằng inox (bao gồm tay vịn và trụ liên kết)	đồng/m _{dài}	963.000
	Gia công, lắp dựng lan can ban công bằng inox (bao gồm tay vịn và trụ liên kết)	đồng/m _{dài}	917.000
3	Gia công, lắp dựng lan can cầu thang bằng kính cường lực (bao gồm tay vịn, kính và trụ liên kết)	đồng/m _{dài}	1.353.000
4	Gia công, lắp dựng lan can cầu thang bằng gỗ (bao gồm tay vịn và con tiện)	đồng/m _{dài}	1.804.000
5	Gia công, lắp dựng cầu thang sắt (bao gồm mặt bậc, chiếu nghỉ)	đồng/m ²	1.353.000
6	Gia công, lắp dựng cầu thang khung sắt, mặt bậc ốp gỗ công nghiệp	đồng/m ²	366.000
7	Gia công, lắp dựng cửa sắt xếp (đã bao gồm phụ kiện)	đồng/m ²	671.000
8	Gia công, lắp dựng cửa xếp nhựa (đã bao gồm phụ kiện)	đồng/m ²	464.000
9	Gia công, lắp dựng cửa cuốn chạy điện	đồng/m ²	2.591.000
	Motor cửa cuốn	đồng/bộ	8.513.000
	Bộ lưu điện	đồng/bộ	3.946.000
	Bộ tời cửa cuốn	đồng/bộ	7.687.000
10	Gia công, lắp dựng cửa kính thủy lực (đã bao gồm phụ kiện)	đồng/m ²	3.121.000
11	Gia công, lắp dựng cửa đi, khuôn thép hộp, pano tôn hoặc kính (đã bao gồm phụ kiện)	đồng/m ²	432.000

TT	Loại công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị	Đơn vị	Đơn giá
	Gia công, lắp dựng cửa lưới thép B40 (đã bao gồm phụ kiện)	đồng/m ²	298.000
12	Gia công, lắp dựng cửa đi thép sơn tĩnh điện, cánh cửa thép hộp, pano kính hoặc tôn (đã bao gồm phụ kiện, chưa có khuôn cửa)	đồng/m ²	965.000
	Gia công, lắp dựng khuôn bao cửa đi thép sơn tĩnh điện, khuôn cửa đơn	đồng/m _{dài}	203.000
	Gia công, lắp dựng khuôn bao cửa đi thép sơn tĩnh điện, khuôn cửa đôi	đồng/m _{dài}	248.000
13	Gia công, lắp dựng cửa đi, cánh cửa bằng nhựa lõi thép, pano nhựa hoặc kính (đã bao gồm phụ kiện)	đồng/m ²	1.411.000
14	Gia công, lắp dựng cửa đi, cánh cửa bằng nhựa không có lõi thép, pano nhựa hoặc kính (đã bao gồm phụ kiện)	đồng/m ²	1.253.000
15	Gia công, lắp dựng cửa đi, cánh cửa bằng nhôm thường, pano nhôm hoặc kính (bao gồm phụ kiện)	đồng/m ²	846.000
16	Gia công, lắp dựng cửa đi, cánh cửa bằng nhôm hệ Việt - Pháp, Xingfa hoặc tương đương, pano nhôm hoặc kính (đã bao gồm phụ kiện)	đồng/m ²	1.432.000
17	Gia công, lắp dựng cửa đi, cánh cửa ván ghép (đã bao gồm phụ kiện + khóa)	đồng/m ²	241.000
	Gia công, lắp dựng cửa đi, cánh cửa thung phen (đã bao gồm phụ kiện)	đồng/m ²	144.000
18	Gia công, lắp dựng cửa đi, cánh cửa bằng gỗ tự nhiên (đã bao gồm phụ kiện + khóa, chưa khuôn cửa)	đồng/m ²	3.016.000
	Gia công, lắp dựng khuôn bao cửa đi, khuôn đơn bằng gỗ tự nhiên	đồng/m _{dài}	812.000
	Gia công, lắp dựng khuôn bao cửa đi, khuôn đôi bằng gỗ tự nhiên	đồng/m _{dài}	1.233.000
19	Gia công, lắp dựng cửa đi, cánh cửa bằng gỗ công nghiệp	đồng/m ²	2.655.000
20	Gia công, lắp dựng cửa sổ, cánh cửa bằng thép hộp, pano tôn hoặc kính (đã bao gồm phụ kiện)	đồng/m ²	526.000
	Gia công, lắp dựng cửa lưới thép B40 (đã bao gồm phụ kiện)	đồng/m ²	352.000
21	Gia công, lắp dựng cửa sổ thép sơn tĩnh điện, cánh cửa thép hộp, pano kính hoặc tôn (đã bao gồm phụ kiện, chưa có khuôn cửa)	đồng/m ²	830.000
	Gia công, lắp dựng cửa sổ thép sơn tĩnh điện, cánh cửa thép định hình, pano chớp (đã bao gồm phụ kiện, chưa có khuôn cửa)	đồng/m ²	852.000
	Gia công, lắp dựng khuôn bao cửa đi thép sơn tĩnh điện, khuôn đơn	đồng/m _{dài}	203.000

TT	Loại công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị	Đơn vị	Đơn giá
	Gia công, lắp dựng khuôn bao cửa đi thép sơn tĩnh điện, khuôn đôi	đồng/m _{dài}	248.000
22	Gia công, lắp dựng cửa sổ, cánh cửa bằng nhựa lõi thép (đã bao gồm phụ kiện)	đồng/m ²	1.467.000
23	Gia công, lắp dựng cửa sổ, cánh cửa bằng nhựa không có lõi thép (đã bao gồm phụ kiện)	đồng/m ²	1.253.000
24	Gia công, lắp dựng cửa sổ, cánh cửa bằng khung nhôm thường (đã bao gồm phụ kiện)	đồng/m ²	846.000
25	Gia công, lắp dựng cửa sổ, cánh cửa bằng khung nhôm hệ Việt - Pháp, Xingfa hoặc tương đương (đã bao gồm phụ kiện)	đồng/m ²	1.376.000
26	Gia công, lắp dựng cửa chớp lật	đồng/m ²	859.000
27	Gia công, lắp dựng cửa sổ, cánh cửa ván ghép (đã bao gồm phụ kiện)	đồng/m ²	241.000
	Gia công, lắp dựng cửa sổ, cánh cửa thung phen (đã bao gồm phụ kiện)	đồng/m ²	144.000
28	Gia công, lắp dựng cửa sổ, cánh cửa bằng gỗ tự nhiên (đã bao gồm phụ kiện, chưa có khuôn bao cửa)	đồng/m ²	3.005.000
	Gia công, lắp dựng khuôn bao cửa sổ, khuôn cửa đơn	đồng/m _{dài}	812.000
	Gia công, lắp dựng khuôn bao cửa sổ, khuôn cửa đôi	đồng/m _{dài}	1.233.000
29	Gia công, lắp dựng cửa sổ, cánh cửa bằng gỗ công nghiệp	đồng/m ²	2.655.000
30	Gia công, lắp dựng vách kính khung thép hộp (đã bao gồm phụ kiện)	đồng/m ²	549.000
31	Gia công, lắp dựng vách kính khung nhựa lõi thép (đã bao gồm phụ kiện)	đồng/m ²	1.242.000
32	Gia công, lắp dựng vách kính khung nhôm thường (đã bao gồm phụ kiện)	đồng/m ²	846.000
33	Gia công, lắp dựng vách kính khung nhôm hệ Việt - Pháp, Xingfa hoặc tương đương (đã bao gồm phụ kiện)	đồng/m ²	1.432.000
34	Gia công, lắp dựng vách kính cường lực	đồng/m ²	696.000
35	Gia công, lắp dựng mái kính cường lực	đồng/m ²	612.000
36	Gia công, lắp dựng hoa sắt thép dẹt	đồng/m ²	415.000
37	Gia công, lắp dựng hoa sắt thép vuông đặc	đồng/m ²	630.000
38	Gia công, lắp dựng hoa sắt thép hộp mạ kẽm	đồng/m ²	444.000
39	Gia công, lắp dựng hoa sắt inox	đồng/m ²	1.827.000

TT	Loại công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị	Đơn vị	Đơn giá
40	Lắp đặt lavabo + vòi	đồng/bộ	941.000
41	Lắp đặt xi bết	đồng/bộ	1.540.000
42	Lắp đặt xí xôm	đồng/bộ	710.000
43	Lắp đặt gương wc	đồng/bộ	409.000
44	Lắp đặt sen tắm	đồng/bộ	511.000
45	Lắp đặt bồn tiểu nam	đồng/bộ	858.000

Phụ lục III

NỘI DUNG ĐƠN GIÁ VÀ ÁP DỤNG

1. Đơn giá tại Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo Quy định này gồm chi phí trực tiếp (*chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công*), chi phí gián tiếp (*chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế*); thuế giá trị gia tăng 10%.

2. Chiều dài (*m*): đối với dạng công trình “*giếng nước*” là chiều sâu khoan giếng tính từ mặt đất tự nhiên đến đáy giếng; đối với dạng công trình “*tường rào, tường xây*” là chiều dài của tường.

3. Chiều cao (*m*): chiều cao của “*tường rào, tường xây*” là khoảng cách từ mặt đất tự nhiên đến đỉnh cọc, trụ tường rào hoặc đỉnh của hoa sắt (*đối với tường rào không có cọc, trụ*); chiều cao tầng của nhà là khoảng cách giữa hai mặt sàn xây dựng của tầng đó.

4. Diện tích xây dựng của nhà/công trình (m^2_{xd}): là diện tích chiếm đất của các công trình (*không bao gồm diện tích chiếm đất của các công trình ngoài trời như tiểu cảnh trang trí, bể bơi, bãi (sân) đỗ xe, sân thể thao, nhà bảo vệ, lối lên xuống, bộ phận thông gió tầng hầm có mái che và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác*). Đối với các dạng công trình “*mái; mái cổng*” diện tích xây dựng được tính toán bằng diện tích hình chiếu bằng của mái.

5. Tổng diện tích sàn của nhà/công trình ($m^2_{sàn}$): là tổng diện tích sàn của tất cả các tầng, bao gồm cả các tầng hầm, tầng nửa hầm, tầng lửng, tầng kỹ thuật, tầng áp mái và tầng tum trừ gác xép. Diện tích sàn của một tầng là diện tích sàn xây dựng của tầng đó, gồm cả tường bao (*hoặc phần tường chung thuộc về nhà*) và diện tích mặt bằng của lôgia, ban công, cầu thang, giếng thang máy, hộp kỹ thuật, ống khói.

6. Khối tích của các dạng công trình (m^3): là thể tích được tính bởi các mặt giới hạn phía bên trong của công trình.

7. Đơn giá xây dựng các dạng nhà gồm: phần móng, các kết cấu chịu lực, phần xây thô, phần mái, phần hoàn thiện; hệ thống dây dẫn điện, thiết bị điện thông dụng; hệ thống đường ống cấp, thoát nước thông dụng; đối với dạng nhà xây có khu vệ sinh khép kín đơn giá đã được tính toán bao gồm bể tự hoại.

8. Đơn giá xây dựng các công trình có tường xây dày 150mm sử dụng gạch bê tông hoặc gạch block để xây dựng.

9. Đơn giá tường rào, tường xây được xác định theo chiều cao, khi áp dụng phải nội suy, tính toán theo thực tế.

10. Dạng nhà xây

Toàn bộ tường, cột, trụ, dầm, trần trát vữa xi măng, lăn sơn 3 lớp. Nền đổ bê tông xi măng, lát gạch Ceramic. Sàn đổ bê tông cốt thép, lát gạch Ceramic; sàn mái không có lớp chống nóng đổ bê tông cốt thép, láng vữa xi măng; sàn mái có lớp

chống nóng đổ bê tông cốt thép. Bậc tam cấp ốp, lát bằng gạch Ceramic chống trơn. Cầu thang ốp, lát bằng đá Granite tự nhiên, lan can cầu thang bằng hoa sắt thép hộp mạ kẽm. Cửa đi chính vào nhà đối với dạng nhà ≤ 3 tầng bằng cửa gỗ tự nhiên (*không khuôn bao, tương đương cửa gỗ nhóm III*); cửa đi chính vào nhà đối với dạng nhà ≥ 4 tầng bằng cửa cuốn chạy điện. Cửa đi phụ, cửa vào phòng, cửa sổ, vách kính bằng cửa khung nhôm, pano nhôm hoặc kính hoặc kết hợp nhôm - kính (*tương đương cửa nhôm hệ Việt - Pháp*); hoa sắt cửa sổ, vách kính bằng thép hộp mạ kẽm. Lan can hành lang, ban công bằng thép hộp mạ kẽm (*nếu có*).

Khu vệ sinh khép kín: Nền đổ bê tông, lát gạch Ceramic chống trơn. Tường ốp gạch Ceramic cao 2m, phần tường còn lại, dầm, trần trát vữa xi măng, lăn sơn 3 lớp. Các thiết bị vệ sinh bao gồm: xí bệt, sen tắm, chậu rửa, vòi rửa, gương soi, chậu bếp. Các thiết bị điện bao gồm: tủ điện; aptomat; công tắc; ổ cắm; bóng điện các loại.

11. Nhà khung cột gỗ

a) Dạng nhà tường vách đất hoặc thung phen: nền đất; cửa đi, cửa sổ bằng phen tre; các thiết bị điện bao gồm: bảng điện; aptomat; công tắc; ổ cắm; bóng điện các loại.

b) Dạng nhà không thung tường: nền đất; các thiết bị điện bao gồm: bảng điện; aptomat; công tắc; ổ cắm; bóng điện các loại.

c) Dạng nhà tường trát toxi hoặc thung gỗ: nền đất; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ (*tương đương cửa gỗ ván ghép*); các thiết bị điện bao gồm: bảng điện; aptomat; công tắc; ổ cắm; bóng điện các loại.

d) Dạng nhà tường thung tôn: nền đất; cửa đi, cửa sổ bằng cửa khung nhôm, pano nhôm hoặc kính hoặc kết hợp nhôm - kính (*tương đương cửa nhôm thường*); các thiết bị điện bao gồm: bảng điện; aptomat; công tắc; ổ cắm; bóng điện các loại.

12. Nhà sàn

a) Dạng nhà sàn, tầng 1 không sử dụng làm khu vực sinh hoạt của con người, tường thung phen: sàn công trình bằng gỗ; cửa đi, cửa sổ bằng phen tre; cầu thang bằng gỗ, lan can cầu thang bằng gỗ; các thiết bị điện bao gồm: bảng điện; aptomat; công tắc; ổ cắm; bóng điện các loại.

b) Dạng nhà sàn, tầng 1 không sử dụng làm khu vực sinh hoạt của con người, tường thung gỗ hoặc trát toxi: sàn công trình bằng gỗ; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ (*tương đương cửa gỗ ván ghép*); cầu thang bằng gỗ, lan can cầu thang bằng gỗ; các thiết bị điện bao gồm: bảng điện; aptomat; công tắc; ổ cắm; bóng điện các loại.

c) Dạng nhà sàn, tầng 1 không sử dụng làm khu vực sinh hoạt của con người, tường thung tôn: sàn công trình bằng gỗ; cửa đi, cửa sổ bằng cửa khung nhôm, pano nhôm hoặc kính hoặc kết hợp nhôm - kính (*tương đương cửa nhôm thường*); cầu thang bằng gỗ, lan can cầu thang bằng gỗ; các thiết bị điện bao gồm: bảng điện; aptomat; công tắc; ổ cắm; bóng điện các loại.

d) Dạng nhà sàn, tầng 1 và tầng 2 sử dụng làm khu vực sinh hoạt của con người, 2 tầng thung gỗ: nền công trình đổ bê tông, lát gạch Ceramic; sàn công trình bằng gỗ; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ tự nhiên (*không khuôn bao, tương đương cửa gỗ nhóm III*); cầu thang bằng gỗ, lan can cầu thang bằng gỗ; các thiết bị điện bao gồm: bảng điện; aptomat; công tắc; ổ cắm; bóng điện các loại.

đ) Dạng nhà sàn, tầng 1 và tầng 2 sử dụng làm khu vực sinh hoạt của con người, tầng 1 xây gạch, tầng 2 thung gỗ: toàn bộ tường xây trát vữa xi măng, lăn sơn 3 lớp; nền công trình đổ bê tông, lát gạch Ceramic; sàn công trình bằng gỗ; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ tự nhiên (*không khuôn bao, tương đương cửa gỗ nhóm III*); cầu thang bằng gỗ, lan can cầu thang bằng gỗ; các thiết bị điện bao gồm: bảng điện; aptomat; công tắc; ổ cắm; bóng điện các loại.

e) Dạng nhà sàn, tầng 1 và tầng 2 sử dụng làm khu vực sinh hoạt của con người, tầng 1 xây gạch, tầng 2 thung tôn: toàn bộ tường xây trát vữa xi măng, lăn sơn 3 lớp; nền công trình đổ bê tông, lát gạch Ceramic; sàn công trình bằng gỗ; cửa đi, cửa sổ bằng cửa khung nhôm, pano nhôm hoặc kính hoặc kết hợp nhôm - kính (*tương đương cửa nhôm thường*); cầu thang bằng gỗ, lan can cầu thang bằng gỗ; các thiết bị điện bao gồm: bảng điện; aptomat; công tắc; ổ cắm; bóng điện các loại.

13. Nhà khung sắt

a) Dạng nhà khung sắt, không tường: nền công trình đổ bê tông, láng vữa xi măng; các thiết bị điện bao gồm: bảng điện; aptomat; công tắc; ổ cắm; bóng điện các loại.

b) Dạng nhà khung sắt, tường lưới B40: nền công trình đổ bê tông, láng vữa xi măng; cửa đi bằng khung thép lưới B40; các thiết bị điện bao gồm: bảng điện; aptomat; công tắc; ổ cắm; bóng điện các loại.

c) Dạng nhà khung sắt, tường thung tôn: nền công trình đổ bê tông, láng vữa xi măng; cửa đi, cửa sổ bằng cửa khung nhôm, pano nhôm hoặc kính hoặc kết hợp nhôm - kính (*tương đương cửa nhôm hệ Việt - Pháp*); các thiết bị điện bao gồm: bảng điện; aptomat; công tắc; ổ cắm; bóng điện các loại.

d) Dạng nhà khung sắt, tường xây gạch: toàn bộ tường xây trát vữa xi măng, lăn sơn 3 lớp; nền công trình đổ bê tông, láng vữa xi măng; cửa đi, cửa sổ bằng cửa khung nhôm, pano nhôm hoặc kính hoặc kết hợp nhôm - kính (*tương đương cửa nhôm hệ Việt - Pháp*); hoa sắt cửa sổ bằng thép hộp mạ kẽm; các thiết bị điện bao gồm: bảng điện; aptomat; công tắc; ổ cắm; bóng điện các loại.

14. Nhà công nghiệp

Toàn bộ tường xây trát vữa xi măng, lăn sơn 3 lớp; nền công trình đổ bê tông, láng vữa xi măng. Cửa đi chính bằng cửa sắt xếp; cửa đi phụ bằng cửa khung nhôm, pano nhôm hoặc kính hoặc kết hợp nhôm - kính (*tương đương cửa nhôm hệ Việt - Pháp*). Cửa sổ bằng thép định hình sơn tĩnh điện (*không khuôn bao*), pano nan chớp. Vách kính bằng khung nhôm, pano kính (*tương đương nhôm hệ Việt - Pháp*). Các thiết bị điện bao gồm: tủ điện; aptomat; công tắc; ổ cắm; bóng điện các loại.

15. Nhà tranh, tre

Nền công trình đổ bê tông, lán vữa xi măng; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ (*trương đương cửa gỗ ván ghép*).

16. Bán mái

a) Bán mái, dạng không tường bao: nền công trình đổ bê tông, lán vữa xi măng.

b) Bán mái, dạng tường thưng tôn hoặc tường thưng lưới B40: nền công trình đổ bê tông, lán vữa xi măng.

c) Bán mái, dạng tường xây gạch: toàn bộ tường xây trát vữa xi măng, lăn sơn 3 lớp; nền công trình đổ bê tông, lán vữa xi măng.

17. Gác xép

a) Gác xép bằng kết cấu gỗ hoặc kết cấu thép: mặt sàn bằng gỗ.

b) Gác xép bằng bê tông cốt thép: mặt sàn lát gạch Ceramic.

18. Nhà kho, lán trại phục vụ sản xuất nông nghiệp:

a) Dạng nhà kho, lán tạm, không thưng tường: nền đất, không có cửa.

b) Dạng nhà kho, lán tạm, tường xung quanh phủ bạt dứa hoặc tường thưng gỗ hoặc tường thưng tre hoặc tường thưng tôn: nền đất; cửa đi, cửa sổ bằng vải bạt hoặc bằng gỗ (*trương đương cửa gỗ ván ghép*).

19. Bếp

a) Bếp khung cột gỗ, dạng không tường bao: nền đổ bê tông, lán vữa xi măng.

b) Bếp khung cột gỗ, dạng tường thưng gỗ hoặc thưng tre hoặc ván ép: nền đổ bê tông, lán vữa xi măng; cửa đi, cửa sổ bằng cửa gỗ (*trương đương cửa gỗ ván ghép*).

c) Bếp khung cột gỗ, dạng tường thưng tôn: nền đổ bê tông, lán vữa xi măng; cửa đi, cửa sổ bằng cửa gỗ (*trương đương cửa gỗ ván ghép*).

d) Bếp khung cột sắt, dạng không tường bao: nền đổ bê tông, lán vữa xi măng.

đ) Bếp khung cột sắt, dạng tường thưng gỗ hoặc thưng tre hoặc ván ép: nền đổ bê tông, lán vữa xi măng; cửa đi, cửa sổ bằng cửa gỗ (*trương đương cửa gỗ ván ghép*).

e) Bếp khung cột sắt, dạng tường thưng tôn: nền đổ bê tông, lán vữa xi măng; cửa đi, cửa sổ bằng cửa khung nhôm, pano nhôm hoặc kính hoặc kết hợp nhôm - kính (*trương đương cửa nhôm thường*).

g) Bếp, dạng tường xây: toàn bộ tường, cột, trụ, dầm, trần trát vữa xi măng, lăn sơn 3 lớp; sàn mái đổ bê tông cốt thép, lán vữa xi măng; nền đổ bê tông, lán vữa xi măng; cửa đi, cửa sổ bằng cửa khuôn nhôm, pano nhôm hoặc kính hoặc kết hợp nhôm - kính (*trương đương cửa nhôm Việt - Pháp*); hoa sắt cửa sổ bằng thép hộp mạ kẽm; các thiết bị điện bao gồm: bảng điện; aptomat; công tắc; ổ cắm; bóng điện các loại.

20. Nhà tắm, nhà vệ sinh độc lập

a) Dạng nhà tường thung phen: nền đổ bê tông, láng vữa xi măng; cửa đi, cửa sổ bằng cửa phen tre;

b) Dạng nhà tường thung gỗ hoặc thung tôn hoặc quây fibroximang hoặc quây bạt: nền đổ bê tông, láng vữa xi măng; cửa đi, cửa sổ bằng cửa gỗ (*trương cửa gỗ ván ghép*);

c) Dạng nhà tường xây gạch: toàn bộ tường, cột, trụ, dầm, trần trát vữa xi măng, không lán sơn; nền đổ bê tông, lát gạch Ceramic chống trơn; cửa đi, cửa sổ bằng cửa khuôn nhôm, pano nhôm hoặc kính hoặc kết hợp nhôm - kính (*trương cửa nhôm Việt - Pháp*); hoa sắt cửa sổ bằng thép hộp mạ kẽm; các thiết bị điện bao gồm: bảng điện; aptomat; công tắc; ổ cắm; bóng điện các loại; các thiết bị vệ sinh bao gồm: xí bệt; sen tắm; chậu rửa; vòi rửa; gương soi; tiểu nam. Nhà vệ sinh không có nhà tắm, thiết bị vệ sinh bao gồm: xí bệt; chậu rửa; vòi rửa; gương soi; tiểu nam.

d) Bể tự hoại độc lập: toàn bộ tường trong bể trát vữa xi măng, quét xi măng chống thấm; nền đổ bê tông, láng vữa xi măng, quét xi măng chống thấm.

21. Cổng

a) Mái cổng bê tông cốt thép: toàn bộ dầm, trần trát vữa xi măng, lán sơn 3 lớp.

b) Trụ cổng xây gạch: toàn bộ tường, cột, trụ trát vữa xi măng, lán sơn 3 lớp. Đơn giá trụ cổng đã bao gồm móng bằng bê tông.

22. Tường rào, tường xây

a) Dạng tường rào bằng tre hoặc bằng gỗ hoặc lưới thép gai hoặc lưới thép B40: đơn giá chưa bao gồm phần móng tường.

b) Dạng tường rào xếp bằng cuội sỏi hoặc xếp bằng đá: đơn giá chưa bao gồm phần móng tường.

c) Dạng tường rào bê tông ly tâm đúc sẵn hoặc dạng tường rào xây: phần tường xây của tường rào trát vữa xi măng, không lán sơn; đơn giá đã bao gồm móng tường xây đá hộc.

23. Chuồng trại

a) Chuồng, trại, dạng khung cột tre hoặc gỗ hoặc sắt hoặc thép: nền đổ bê tông, láng vữa xi măng.

b) Chuồng, trại, dạng trụ gạch, tường xây gạch: toàn bộ tường, cột, trụ trát vữa xi măng, không lán sơn; nền đổ bê tông, láng vữa xi măng.

c) Chuồng, trại, dạng cột bê tông hoặc bê tông cốt thép, tường xây gạch: toàn bộ tường, cột, trụ trát vữa xi măng, không lán sơn; nền đổ bê tông, láng vữa xi măng.

24. Bậc lên xuống

a) Bậc xây và bậc đổ bê tông: mặt bậc, thành bậc ốp, lát bằng gạch Ceramic chống trơn.

b) Bậc bê tông cốt thép: bậc đổ bê tông cốt thép, làm phẳng.

25. Sân, sàn: Dạng sân phơi nhà sàn đổ bê tông cốt thép: mặt sân láng vữa xi măng, cột trát vữa xi măng, không lăn sơn.

26. Các loại công trình khác

a) Lò đốt rác xây bằng gạch: tường, cột, trụ trát vữa xi măng, không lăn sơn.

b) Tường xây kết hợp khung thép hình, tường thưng tôn hoặc thưng tấm nhựa thông minh: toàn bộ tường, cột, trụ trát vữa xi măng, lăn sơn 3 lớp.

c) Lò bếp xây gạch, lò sấy long nhãn: tường xây gạch, trát vữa xi măng, không lăn sơn.

d) Bể nước, bể cá tiểu cảnh: trát vữa xi măng, láng nền, quét xi măng chống thấm.

đ) Bể thấm nước thải: tường xây gạch, không trát.

e) Bể bioga xây bằng gạch: toàn bộ tường trong bể trát vữa xi măng, quét xi măng chống thấm; nền đổ bê tông, láng vữa xi măng, quét xi măng chống thấm.

g) Cầu trượt bể bơi bằng bê tông cốt thép: trụ cột trát vữa xi măng, nền láng vữa xi măng.

h) Chòi khung sắt, mái tôn, không tường: nền đổ bê tông, láng vữa xi măng.

i) Nhà chòi lên cầu trượt bể bơi: cột bê tông cốt thép, trát vữa xi măng; sàn bê tông cốt thép, láng vữa xi măng; thang lên bằng thép mạ kẽm.

k) Lu nước bằng bê tông: trát, láng vữa xi măng; quét xi măng chống thấm./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 564/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 14 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Bảo tàng và Thư viện tỉnh
trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Sơn La**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật Thư viện ngày 21 tháng 11 năm 2019; Luật Di sản văn hoá ngày 29 tháng 6 năm 2001, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009; Luật Di sản văn hoá ngày 23 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 83/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 18/2010/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quy định về tổ chức và hoạt động của bảo tàng; Thông tư số 09/2021/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về Hướng dẫn thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của thư viện công cộng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh Sơn La ban hành quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 14/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Sơn La; Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh về việc thành lập Bảo tàng và Thư viện tỉnh trực thuộc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 47/TTr-SVHTT&DL ngày 01 tháng 3 năm 2025; Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 40/TTr-SNV ngày 12 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo tàng và Thư viện tỉnh Sơn La như sau:

1. Vị trí, chức năng

a) Vị trí

- Bảo tàng và Thư viện tỉnh trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Sơn La, là đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ một phần chi thường xuyên, trực thuộc và chịu sự quản lý trực tiếp của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, đồng thời chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của các cơ quan chức năng cấp trên có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Bảo tàng và Thư viện tỉnh có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, hoạt động theo quy định của pháp luật.

b) Chức năng

- Nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, bảo quản, trưng bày giới thiệu truyền thống, lịch sử, di sản văn hóa, bằng chứng vật chất về thiên nhiên, con người, môi trường sống của con người; các sưu tập hiện vật có giá trị tiêu biểu của tỉnh Sơn La phục vụ nhu cầu nghiên cứu, giáo dục truyền thống, thăm quan và hưởng thụ văn hóa của Nhân dân. Quản lý, bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị các di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh. Quản lý, bảo vệ và phát huy các công trình văn hoá - tâm linh.

- Xây dựng, xử lý, lưu giữ, bảo quản, kết nối và tổ chức khai thác, sử dụng tài nguyên thông tin trong Thư viện tỉnh phù hợp với đặc điểm, yêu cầu xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn

Bảo tàng và Thư viện tỉnh Sơn La thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 24 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009 và Thông tư số 18/2010/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quy định về tổ chức và hoạt động của bảo tàng và tại khoản 2 Điều 11, Điều 38 và Điều 39 của Luật Thư viện, cũng như xuất phát từ điều kiện thực tế hoạt động Thư viện và Bảo tàng tại địa phương, cụ thể:

a) Lĩnh vực bảo tàng

(1) Hoạt động nghiên cứu khoa học: Thực hiện thường xuyên thông qua việc triển khai đề tài nghiên cứu khoa học các cấp, các chương trình, dự án, đề án khác theo kế hoạch ngắn hạn, dài hạn. Bảo tàng được liên kết với các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước để triển khai các chương trình, kế hoạch nghiên cứu khoa học liên quan đến hoạt động bảo tàng theo quy định của pháp luật.

(2) Hoạt động nghiên cứu sưu tầm, tư liệu hóa tài liệu, hiện vật và di sản văn hóa phi vật thể: Khảo sát, điền dã, sưu tầm, tư liệu hóa tài liệu, hiện vật và di sản văn hóa phi vật thể; Khai quật khảo cổ; Tiếp nhận tài liệu, hiện vật do tổ chức, cá nhân chuyển giao, hiến tặng; Mua, trao đổi tài liệu, hiện vật với tổ chức, cá nhân.

Việc sưu tầm, tư liệu hóa tài liệu, hiện vật và di sản văn hóa phi vật thể phải tuân theo các quy định của pháp luật hiện hành và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

(3) Hoạt động kiểm kê

Tổ chức kiểm kê tài liệu, hiện vật theo Quy chế kiểm kê hiện vật Bảo tàng được Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch) ban hành kèm theo Quyết định số 70/2006/QĐ-BVHTT ngày 15 tháng 9 năm 2006. Hồ sơ kiểm kê tài liệu, hiện vật được lập, quản lý ổn định, lâu dài; được lưu trữ bằng văn bản và lưu trữ bằng công nghệ thông tin.

(4) Hoạt động bảo quản

- Bảo quản tài liệu, hiện vật bao gồm: Tổ chức sắp xếp tài liệu, hiện vật và tổ chức kho để bảo quản; lập hồ sơ về hiện trạng tài liệu, hiện vật và môi trường bảo quản. Tổ chức việc bảo quản phòng ngừa, bảo quản trị liệu, phòng chống tai họa, rủi ro cho tài liệu, hiện vật.

- Việc bảo quản phải được thực hiện với mọi tài liệu, hiện vật khi trưng bày, khi lưu giữ trong kho và khi đưa ra ngoài Bảo tàng.

- Việc bảo quản tài liệu, hiện vật phải tuân thủ quy trình, nguyên tắc, kỹ thuật bảo quản và phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng có liên quan đến tài liệu, hiện vật.

(5) Hoạt động trưng bày tài liệu, hiện vật và giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể

- Hoạt động trưng bày tài liệu, hiện vật và giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể của bảo tàng bao gồm: Tổ chức trưng bày dài hạn, ngắn hạn tại Bảo tàng; Trưng bày triển lãm lưu động trong nước và ngoài nước; Tổ chức giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể.

- Trưng bày tài liệu, hiện vật và giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể của bảo tàng phải bảo đảm: Phù hợp với phạm vi, đối tượng, nội dung hoạt động của Bảo tàng; Chú trọng trưng bày tài liệu, hiện vật gốc; Việc giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể phải gắn với tài liệu, hiện vật, nội dung trưng bày của bảo tàng, góp phần bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể; Thuyết minh trưng bày cung cấp đầy đủ, rõ ràng, chính xác thông tin về tài liệu, hiện vật và phù hợp với đối tượng khách tham quan; Bản phục dựng, bản sao tài liệu, hiện vật phải chính xác, khoa học và được ghi chú rõ ràng; Thuận lợi cho việc tham quan và giữ gìn an ninh, an toàn cho tài liệu, hiện vật, khách tham quan; Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ chính trị, trật tự an toàn xã hội.

(6) Hoạt động giáo dục

- Hoạt động giáo dục của bảo tàng bao gồm: Hướng dẫn tham quan; Tổ chức chương trình giáo dục; Tổ chức hội thảo, tọa đàm khoa học, nói chuyện chuyên đề; Xuất bản ấn phẩm liên quan đến hoạt động giáo dục của bảo tàng.

- Chương trình giáo dục của bảo tàng phải phù hợp với nội dung hoạt động và đối tượng công chúng của bảo tàng.

- Chương trình giáo dục của bảo tàng nhằm tạo cơ hội và khuyến khích các hình thức học tập và hưởng thụ văn hóa của công chúng.

(7) Hoạt động truyền thông

- Hoạt động truyền thông của bảo tàng bao gồm: Giới thiệu nội dung và hoạt động của bảo tàng trên phương tiện thông tin đại chúng; Tổ chức chương trình quảng bá, phát triển công chúng và xã hội hóa hoạt động của bảo tàng; Tổ chức lấy ý kiến đánh giá của công chúng về hoạt động của bảo tàng; Xây dựng mạng lưới tổ chức, cá nhân có liên quan để phát triển hoạt động của bảo tàng ở trong và ngoài nước.

- Hoạt động truyền thông của bảo tàng phải phù hợp với phạm vi, đối tượng, nội dung hoạt động của bảo tàng và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

(8) Công tác nghiên cứu, lập hồ sơ, kiểm kê, tu bổ, tôn tạo di sản

- Nghiên cứu lập hồ sơ di sản trình cấp có thẩm quyền công nhận theo quy định hiện hành.

- Định kỳ 5 năm/lần tiến hành việc tổng kiểm kê di sản (đã xếp hạng/ghi danh và đưa vào danh mục xếp hạng) trên địa bàn toàn tỉnh, báo cáo kết quả việc kiểm kê di sản, tham mưu với lãnh đạo Sở, Chủ tịch UBND tỉnh về việc bổ sung các di sản đủ điều kiện xếp hạng/ghi danh hoặc đưa ra khỏi danh sách các di sản không còn đủ điều kiện xếp hạng/ghi danh.

- Thực hiện việc tu bổ, tôn tạo, phục hồi, chống xuống cấp/mai một các di sản đã được xếp hạng/ghi danh trên địa bàn toàn tỉnh khi được cấp có thẩm quyền giao thực hiện.

(9) Thực hiện việc quản lý, khai thác, phát huy giá trị các di tích và công trình văn hóa - tâm linh được giao quản lý gồm: Di tích Văn bia Quế Lâm ngự chế - Đền thờ Vua Lê Thái Tông, Di tích Nhà tù Sơn La (*bao gồm: Nhà tù, Nhà tưởng niệm các Anh hùng liệt sỹ Nhà tù Sơn La, Cây đa Bản Hèo, Giếng nước và Nghĩa trang liệt sỹ Nhà tù Sơn La*), Tượng đài Bác Hồ với đồng bào các dân tộc Tây Bắc và đền thờ Bác Hồ tại quảng trường Tây Bắc; Nhà trưng bày Di sản Văn hoá vùng lòng hồ thủy điện Sơn La (*thị trấn Ít Ong, huyện Mường La*).

(10) Hoạt động dịch vụ

- Hoạt động dịch vụ của Bảo tàng bao gồm: Tổ chức các hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí; phát triển sản phẩm lưu niệm, xuất bản ấn phẩm của Bảo tàng; cung cấp thông tin, tư liệu; tư vấn kỹ thuật, nghiệp vụ Bảo tàng; giám định, thẩm

định di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; bảo quản, phục hồi, làm bản sao tài liệu, hiện vật; hợp tác thăm dò khai quật khảo cổ; hợp tác bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về Bảo tàng

- Hoạt động dịch vụ của Bảo tàng phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Bảo tàng và quy định của pháp luật có liên quan nhằm đáp ứng nhu cầu học tập, tham quan, hưởng thụ văn hóa của công chúng hoặc đơn đặt hàng của tổ chức, cá nhân.

b) Lĩnh vực thư viện

- Xây dựng kế hoạch hoạt động, kế hoạch phát triển trung hạn, ngắn hạn, hàng năm của Thư viện tỉnh Sơn La; trình Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Sơn La phê duyệt và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

- Phối hợp với phòng chuyên môn Quản lý Văn hóa và Gia đình thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Sơn La tham mưu cho Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình UBND tỉnh Sơn La các đề án, kế hoạch dài hạn, trung hạn, các định hướng phát triển mạng lưới thư viện công cộng trên địa bàn.

- Hướng dẫn các thư viện công cộng trên địa bàn thực hiện quy định, định hướng, chỉ đạo về công tác thư viện của cơ quan quản lý nhà nước về thư viện ở trung ương và địa phương. Tham gia phát triển mạng lưới thư viện, hỗ trợ về chuyên môn, nghiệp vụ cho các thư viện và các tổ chức, cá nhân có nhu cầu thành lập thư viện trên địa bàn.

- Tham gia xây dựng, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa thành văn, tài liệu cổ quý hiếm, bộ sưu tập có giá trị đặc biệt của địa phương; các tài nguyên thông tin xuất bản tại địa phương, viết về địa phương hoặc do nhân dân địa phương sáng tạo.

- Tổ chức các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ, cung ứng các dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực thư viện theo quy định của pháp luật. Tổ chức phục vụ bạn đọc trong, ngoài thư viện và phát triển phong trào đọc sách, báo trong cộng đồng.

- Thực hiện xã hội hóa, vận động thu hút các tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng, phát triển thư viện và văn hóa đọc theo quy định của pháp luật.

- Đánh giá hoạt động thư viện, nhu cầu sử dụng tài nguyên thông tin, sản phẩm và dịch vụ thông tin thư viện của người sử dụng.

- Ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chuyển đổi số trong hoạt động thư viện; xây dựng tài nguyên thông tin số, tài nguyên thông tin mở, thư viện số theo quy định của pháp luật. Giới thiệu nội dung và hoạt động của Thư viện trên phương tiện thông tin đại chúng.

- Tham gia hợp tác quốc tế về mọi mặt trong lĩnh vực thư viện, các hoạt động của các tổ chức quốc tế về thư viện; xây dựng và tiếp nhận các dự án tài trợ tài nguyên thông tin, trang thiết bị thư viện và dự án đào tạo, bồi dưỡng người làm công tác thư viện do tổ chức nước ngoài tài trợ theo quy định của pháp luật.

c) Nhiệm vụ khác

- Thực hiện Quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc; thực hiện chế độ chính sách về đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh, của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao đối với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do UBND tỉnh Sơn La, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Sơn La, Cục di sản; Thư viện Quốc gia Việt Nam và Vụ Thư viện (Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch) giao.

3. Cơ cấu tổ chức bộ máy

a) Lãnh đạo đơn vị gồm: Giám đốc và các Phó Giám đốc.

- Giám đốc là người đứng đầu đơn vị, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và trước pháp luật trong việc thực hiện các nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ và các công việc khác khi được phân công hoặc ủy quyền;

- Phó Giám đốc là người giúp Giám đốc chỉ đạo một số lĩnh vực công tác, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc vắng mặt, một Phó Giám đốc được Giám đốc ủy nhiệm điều hành các hoạt động của đơn vị.

- Việc bổ nhiệm Giám đốc và Phó Giám đốc đơn vị do Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định theo phân công hoặc ủy quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh và quy định của pháp luật. Việc miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện các chế độ chính sách đối với Giám đốc và Phó Giám đốc đơn vị thực hiện theo quy định của pháp luật.

b) Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ có 05 phòng, gồm:

(1) Phòng Hành chính - Tổng hợp;

(2) Phòng Nghiệp vụ Thư viện;

(3) Phòng Phục vụ bạn đọc và xây dựng phong trào;

(4) Phòng Nghiệp vụ Bảo tồn - Bảo tàng;

(5) Phòng Giáo dục - Truyền thông.

c) Số lượng người làm việc

Bảo tàng và Thư viện tỉnh căn cứ các quy định của pháp luật xây dựng Đề án xác định vị trí việc làm và số lượng người làm việc trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

Số lượng cấp phó các phòng chuyên môn thực hiện theo Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ; Nghị định số 83/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ; Tài chính; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Bảo tàng và Thư viện tỉnh Sơn La; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 565/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 14 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Sơn La**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 83/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 23/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều 37 và Điều 39 của Luật Việc làm về trung tâm dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm; Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Việc làm về Bảo hiểm thất nghiệp; Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh ban hành quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 40/TTr-SNV ngày 12 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Dịch vụ việc làm, như sau:

1. Vị trí và chức năng

a) Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Sơn La (sau đây gọi tắt là Trung tâm) là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Nội vụ, có chức năng thu thập, phân tích, dự báo thông tin thị trường lao động; tư vấn về học nghề; giới thiệu việc làm, cung ứng lao động cho các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, cung ứng lao động cho các

đơn vị, doanh nghiệp được cấp phép đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp; tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực tìm kiếm việc làm; đào tạo kỹ năng; đào tạo nghề khác theo quy định của pháp luật.

b) Trung tâm có tư cách pháp nhân, có con dấu, trụ sở và tài khoản riêng, hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm; chịu sự chỉ đạo, quản lý nhà nước của UBND tỉnh, Sở Nội vụ và sự quản lý, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Nội vụ theo quy định của pháp luật.

2. Nhiệm vụ

a) Hoạt động tư vấn, gồm:

- Tư vấn, định hướng về nghề nghiệp, khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia cho người lao động lựa chọn ngành nghề, phương án đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện phù hợp với khả năng và nguyện vọng;

- Tư vấn việc làm cho người lao động để lựa chọn vị trí việc làm phù hợp với khả năng và nguyện vọng; tư vấn về kỹ năng tham gia dự tuyển; về tự tạo việc làm, tìm việc làm trong nước và ngoài nước;

- Tư vấn cho người sử dụng lao động về tuyển, sử dụng và quản lý lao động; về quản trị và phát triển việc làm, phát triển nguồn nhân lực;

- Tư vấn về chính sách lao động, việc làm cho người lao động, người sử dụng lao động.

b) Giới thiệu việc làm cho người lao động.

c) Cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động, gồm:

- Tuyển lao động thông qua thi tuyển để lựa chọn những người đủ điều kiện, đáp ứng yêu cầu của người sử dụng lao động;

- Cung ứng lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động;

- Giới thiệu lao động cho doanh nghiệp được cấp phép đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, tổ chức cá nhân đầu tư ra nước ngoài hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được giao nhiệm vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

d) Thu thập và cung cấp thông tin thị trường lao động.

đ) Phân tích và dự báo thị trường lao động.

e) Thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Việc làm.

f) Đào tạo kỹ năng tham gia phỏng vấn, tìm kiếm việc làm và các kỹ năng làm việc khác; giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

g) Thực hiện các chương trình, dự án về việc làm; thực hiện huấn luyện về an toàn vệ sinh lao động cho người sử dụng lao động và người lao động theo quy định, phối hợp thực hiện kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với các loại máy móc, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm và quyền hạn

a) Thực hiện tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động và cung cấp thông tin thị trường lao động miễn phí.

b) Bảo đảm chất lượng dịch vụ sự nghiệp công về việc làm theo các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

c) Tổ chức thực hiện các hoạt động giao dịch việc làm, xây dựng dữ liệu người tìm việc, việc làm trống để kết nối cung cầu lao động.

d) Thực hiện đúng quy định của pháp luật về tổ chức và hoạt động của Trung tâm dịch vụ việc làm.

đ) Định kỳ 06 tháng và hằng năm, báo cáo tình hình hoạt động dịch vụ việc làm theo quy định gửi cơ quan trực tiếp quản lý và Sở Nội vụ nơi đặt trụ sở. Báo cáo 06 tháng gửi trước ngày 20 tháng 6 và báo cáo hằng năm gửi trước ngày 20 tháng 12.

4. Cơ cấu tổ chức

a) Lãnh đạo Trung tâm gồm: Giám đốc và không quá 01 Phó Giám đốc

- Giám đốc Trung tâm chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Nội vụ và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh.

- Phó Giám đốc Trung tâm là người giúp Giám đốc Trung tâm phụ trách một số lĩnh vực công tác, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc vắng mặt, Phó Giám đốc được Giám đốc ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Sơn La.

b) Các phòng, bộ phận chuyên môn thuộc Trung tâm, gồm:

- Phòng Hành chính - Tổng hợp;

- Phòng Việc làm - Đào tạo nghề và Thông tin thị trường lao động;

- Bộ phận Bảo hiểm thất nghiệp.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nội vụ, Tài chính; Giám đốc Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Sơn La; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 822/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 571/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 14 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Công nghệ thông tin
và Kiểm định trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh ban hành quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 06/TTr-SKHCN ngày 11 tháng 3 năm 2025; Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 50/TTr-SNV ngày 13 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Công nghệ thông tin và Kiểm định trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ, cụ thể:

1. Chức năng

a) Trung tâm Công nghệ thông tin và Kiểm định (sau đây gọi tắt là Trung tâm) là đơn vị trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sơn La. Trung tâm là đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ một phần, thực hiện chức năng: quản lý hạ tầng kỹ thuật, các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, phần mềm dùng chung của tỉnh tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh; thực hiện các dịch vụ công lĩnh vực Công nghệ thông tin; tổ chức đào tạo, tập huấn, tư vấn về chuyển đổi số, công nghệ thông tin, quản lý dữ liệu và thực hiện các nhiệm vụ khác trong lĩnh vực công nghệ thông tin;

thực hiện các dịch vụ kỹ thuật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng phục vụ quản lý nhà nước và nhu cầu của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

b) Trung tâm có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng để giao dịch, hoạt động theo quy định của pháp luật. Cơ cấu tổ chức, bộ máy, cơ chế tài chính của Trung tâm thực hiện theo quy định của pháp luật đối với đơn vị sự nghiệp.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn

a) Quản lý, quản trị hệ thống cơ sở hạ tầng, vận hành, khai thác Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh bao gồm:

- Hệ thống máy chủ, hệ thống mạng, thiết bị tin học và các hệ thống phụ trợ khác (*lưu điện, máy nổ, hệ thống phòng cháy chữa cháy và các tài sản khác*) phục vụ cho hoạt động của các ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước thuộc UBND tỉnh.

- Đề xuất việc nâng cấp, đầu tư bổ sung cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các giải pháp bảo mật hệ thống, an toàn thông tin đảm bảo hoạt động cho Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh theo quy định.

b) Quản lý, vận hành, duy trì các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh đảm bảo hoạt động ổn định, thường xuyên, liên tục 24/7:

- Thực hiện quyền quản trị cấp cao phân quyền quản trị, hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật giúp các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh triển khai ứng dụng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh. Là đầu mối kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của tỉnh, của các ngành, cơ quan, đơn vị trong tỉnh.

- Quản lý, quản trị, vận hành, nâng cấp hệ thống Thư điện tử công vụ của tỉnh (***mail.sonla.gov.vn***); cấp, hướng dẫn, theo dõi việc sử dụng địa chỉ thư điện tử công vụ đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh.

- Khởi tạo, quản lý, vận hành, theo dõi việc sử dụng tên miền ***sonla.gov.vn*** đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh.

- Đề xuất các giải pháp thúc đẩy phát triển các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh.

c) Đảm bảo an toàn thông tin mạng các hệ thống hạ tầng kỹ thuật tập trung của tỉnh, bóc gỡ mã độc, xử lý, giảm thiểu tấn công mạng, hỗ trợ giám sát an toàn thông tin cho các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung tại Trung tâm Tích hợp dữ liệu tỉnh; hệ thống tên miền của tỉnh do Trung tâm Công nghệ thông tin và Kiểm định quản lý.

d) Quản lý, vận hành, đề xuất các giải pháp thúc đẩy phát triển Trung tâm điều hành thông minh (IOC) tỉnh Sơn La.

e) Thực hiện các hoạt động trợ giúp việc công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình và môi trường, trợ giúp các đơn vị, tổ chức tham gia Giải thưởng chất lượng quốc gia; ứng dụng công nghệ mã số, mã vạch.

f) Thực hiện các hoạt động phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện kiểm tra, thanh tra chuyên ngành về tiêu chuẩn, đo lường, nhãn hàng hóa, chất lượng sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên địa bàn địa phương, hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu, mã số mã vạch theo sự phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

g) Tham gia xây dựng và thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, các chương trình, quy hoạch, kế hoạch hoạt động sự nghiệp về Công nghệ thông tin, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và năng suất sau khi được cấp có thẩm quyền ban hành; tham gia xây dựng quy chuẩn kỹ thuật của địa phương.

h) Thực hiện các dịch vụ về công nghệ thông tin, tiêu chuẩn, đo lường chất lượng, gồm:

- Cung ứng các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng vốn ngân sách nhà nước trong lĩnh vực công nghệ thông tin, tiêu chuẩn, đo lường chất lượng; Lập, tư vấn, thiết kế, giám sát, thi công và quản lý các dự án công nghệ thông tin, tiêu chuẩn, đo lường chất lượng; đề xuất các giải pháp công nghệ thực hiện cung ứng các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

- Thiết lập, duy trì, bảo quản và khai thác các chuẩn đo lường của địa phương.

- Thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường trong các lĩnh vực và phạm vi đã đăng ký, được chỉ định; cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện đo, chuẩn đo lường, thiết bị thí nghiệm, vật liệu, dụng cụ, thiết bị điện theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện hoạt động thử nghiệm, giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước.

- Thực hiện hoạt động tư vấn, chứng nhận sản phẩm, hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước; thực hiện tư vấn xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng và các công cụ cải tiến nâng cao năng suất chất lượng cho các tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp.

i) Về đào tạo, bồi dưỡng, chuyển giao công nghệ:

- Thực hiện áp dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và năng suất; đào tạo, chuyển giao công nghệ, hướng dẫn sử dụng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh, các ứng dụng công nghệ thông tin và phần mềm cho cán bộ, công chức, viên chức và các cơ quan nhà nước, qua các hình thức đào tạo trực tiếp hoặc trực tuyến.

j) Triển khai đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, nâng cao trình độ về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số cho cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh theo quy định; tổ chức, tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng

chuyên môn, nghiệp vụ về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng, Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (gọi tắt là TBT) và năng suất.

- Tổ chức thực hiện các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giới thiệu, quảng bá về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, mã số mã vạch, năng suất và chất lượng tại địa phương.

k) Được liên kết, ký hợp đồng với các tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực Công nghệ thông tin, tiêu chuẩn, đo lường, năng suất và chất lượng theo chức năng nhiệm vụ được giao; thực hiện hoạt động hỗ trợ tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp về hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế; thực hiện hợp tác quốc tế, công tác thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo phân công, phân cấp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

l) Tổ chức tham quan, học tập, hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm về công nghệ thông tin, tiêu chuẩn, đo lường, năng suất và chất lượng. Thực hiện các hoạt động kỹ thuật khác về công nghệ thông tin, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và năng suất phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao.

m) Quản lý về tổ chức bộ máy, số lượng người làm việc, tài chính, tài sản được giao và thực hiện chế độ chính sách đối với viên chức, người lao động theo quy định.

n) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao đối với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

o) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ giao phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm.

3. Cơ cấu tổ chức

a) Lãnh đạo Trung tâm gồm: Giám đốc và các Phó Giám đốc.

- Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm thực hiện theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh, phù hợp với tiêu chuẩn chức danh theo quy định.

- Giám đốc là người đứng đầu Trung tâm chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm.

- Phó Giám đốc là người giúp Giám đốc phụ trách, chỉ đạo một số mặt công tác của các phòng trực thuộc; chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc vắng mặt, một Phó Giám đốc được Giám đốc ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Trung tâm.

b) Các phòng thuộc Trung tâm

- Phòng Tổng hợp;
- Phòng Công nghệ thông tin;
- Phòng Kiểm định và Thử nghiệm.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin và Kiểm định; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 572/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 14 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Trung tâm Đổi mới sáng tạo trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BKHCN ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh ban hành quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 06/TTr-SKHCN ngày 11 tháng 3 năm 2025; Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 50/TTr-SNV ngày 13 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Đổi mới sáng tạo trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ, cụ thể:

1. Chức năng

a) Trung tâm Đổi mới sáng tạo (sau đây gọi tắt là Trung tâm) là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sơn La, thực hiện các chức năng thông tin, thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ công tác quản lý nhà nước của tỉnh; nghiên cứu ứng dụng, triển khai, chuyển giao công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh.

b) Trung tâm có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng để giao dịch, hoạt động theo quy định của pháp luật. Cơ cấu tổ chức, bộ máy, cơ chế tài chính của Trung tâm thực hiện theo quy định của pháp luật đối với đơn vị sự nghiệp.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn

a) Nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Thông tư số 01/2021/TT-BKHCN ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện.

b) Quản lý, vận hành Khu nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ về nông lâm nghiệp tại huyện Mộc Châu.

c) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do cấp có thẩm quyền giao theo quy định.

3. Cơ cấu tổ chức

a) Lãnh đạo Trung tâm

- Trung tâm có Giám đốc và không quá 02 Phó Giám đốc.

- Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm thực hiện theo quy định của pháp luật và phân cấp của UBND tỉnh, phù hợp với tiêu chuẩn chức danh theo quy định.

- Giám đốc là người đứng đầu Trung tâm chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm.

- Phó Giám đốc là người giúp Giám đốc phụ trách, chỉ đạo một số mặt công tác của các phòng trực thuộc; chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc vắng mặt, một Phó Giám đốc được Giám đốc ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Trung tâm.

b) Các phòng thuộc Trung tâm

- Phòng Tổng hợp;

- Phòng Thông tin và đổi mới sáng tạo;

- Phòng Ứng dụng khoa học công nghệ.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Trung tâm Đổi mới sáng tạo; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã,

thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và bãi bỏ Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com